

Số: 2679/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 09 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 14 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 14 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3256/STC-QLNS ngày 09/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn:..... 10.000.000 triệu đồng, gồm:
 - Thu nội địa 9.250.000 triệu đồng.
 - Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 750.000 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục I, I.1 và I.2)

2. Tổng chi NSDP:..... 11.123.500 triệu đồng, gồm:
 - a) Chi cân đối NSDP: 10.175.308 triệu đồng, gồm:
 - Chi đầu tư phát triển:..... 3.293.520 triệu đồng.
 - Chi thường xuyên: 5.952.978 triệu đồng.

- Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội:..... 5.000 triệu đồng.
- Chi trả nợ lãi do địa phương vay: 1.420 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: 1.000 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:..... 200.580 triệu đồng.
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 720.810 triệu đồng.
- b) Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 948.192 triệu đồng, gồm:
- Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 230.370 triệu đồng.
- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 717.822 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục II)

3. Tổng mức vay, bù đắp bội chi: 163.100 triệu đồng.

Trong đó: vay bù đắp bội chi: 143.600 triệu đồng.

4. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương năm 2020: 16.815 triệu đồng, bao gồm:

- Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi: 13.815 triệu đồng;
- Từ nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh: 1.000 triệu đồng;
- Từ nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng: 2.000 triệu đồng.

Điều 2.

1. Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 cho các đơn vị dự toán thuộc ngân sách cấp tỉnh.

(Kèm theo phụ lục III, IV và IV.1)

2. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương cho các huyện, thành phố năm 2020.

(Kèm theo các phụ lục V, VI, VII)

Điều 3. Căn cứ dự toán ngân sách năm 2020 được giao, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tỉnh, các huyện, thành phố phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị trực thuộc, đơn vị cấp dưới bảo đảm: quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, trong phạm vi dự toán được giao; chống thất thoát, lãng phí; thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Luật phòng, chống tham nhũng, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, trong đó:

Bố trí chi thường xuyên đảm bảo các chế độ chính sách cho con người, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng được giao. Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; chống lãng phí, giảm mạnh kinh phí tổ chức hội nghị, hội

thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; bố trí kinh phí mua sắm trang thiết bị chặt chẽ, đúng quy định; không bố trí dự toán chi cho các chính sách chưa ban hành. Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính, mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm xây dựng nền hành chính quốc gia hiện đại, kết nối thông suốt, đi đôi với tăng cường giám sát trong quản lý thu, chi ngân sách nhà nước.

Riêng đối với ngân sách của các huyện, thành phố: phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hoạt động hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập, được sử dụng theo nguyên tắc: dành 50% bổ sung nguồn cải cách tiền lương để chi trả tiền lương tăng thêm do tăng mức lương cơ sở trong từng lĩnh vực chi tương ứng; dành 50% còn lại thực hiện chi trả các chính sách an sinh xã hội do tỉnh ban hành và tăng chi cho nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất của lĩnh vực tương ứng. Việc quyết định chi cho từng nội dung do địa phương quyết định theo đúng thẩm quyền quy định tại Luật Ngân sách nhà nước.

Sau khi đã đảm bảo nhu cầu cải cách tiền lương, các địa phương chủ động sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành. Ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách một số địa phương phần nhu cầu kinh phí còn thiếu theo quy định.

Điều 4. Chính sách tạo nguồn để cải cách tiền lương

1. Các cơ quan, đơn vị dự toán thuộc ngân sách cấp tỉnh tiếp tục thực hiện các quy định hiện hành về chính sách tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2020 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2019 còn dư chuyển sang (nếu có) để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định (kể cả các đơn vị trực thuộc).

2. Các huyện, thành phố sắp xếp các nhiệm vụ chi, phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước đảm bảo:

2.1. Tiếp tục thực hiện các quy định hiện hành về chính sách tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2020 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2019 còn dư chuyển sang (nếu có). Đồng thời dành 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2019; 50% nguồn tăng thu dự toán năm 2020 của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2019; 50% nguồn kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách địa phương năm 2020 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2020 và tích lũy cho giai đoạn 2021-2025.

Đối với nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu tiền sử dụng đất), loại trừ thêm một số khoản thu gắn với nhiệm vụ chi cụ thể, gồm: thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước (đối với năm 2019 chỉ tính phần tăng thu thực hiện so dự toán).

Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ một phần tiền lương tăng thêm cho một số địa phương ngân sách khó khăn không cân đối được nguồn theo quy định.

2.2. Chủ động bố trí ngân sách địa phương, nguồn kinh phí ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ và nguồn cải cách tiền lương của địa phương sau khi đã bảo đảm nhu cầu cải cách tiền lương để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành theo quy định. Căn cứ kết quả thực hiện, các huyện, thành phố có báo cáo gửi Sở Tài chính để trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách năm sau để các địa phương có nguồn triển khai thực hiện.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan có trách nhiệm tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách tại Điều 1 theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư triển khai hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện việc phân bổ dự toán và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc và đơn vị sử dụng ngân sách tại Điều 2 theo đúng quy định. Căn cứ dự toán được giao, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh triển khai giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 đến từng đơn vị sử dụng ngân sách trước ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tổ chức việc công khai dự toán ngân sách đúng quy định; Báo cáo Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư về kết quả phân bổ, giao dự toán ngân sách để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh; Tổ chức thực hiện dự toán được giao theo đúng quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định dự toán và phân bổ ngân sách. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân quyết định dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố giao dự toán ngân sách năm sau cho từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình và cấp dưới; đồng thời, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính về dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

Điều 6. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *lg*

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 6;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP;
- Phòng KTTC;
- Lưu: VT.

(Dương Thảo 2019 39. NS)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

DANH MỤC PHỤ LỤC
KÈM QUYẾT ĐỊNH GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

STT	Tên Phụ lục	Nội dung	Ghi chú
1	Phụ lục I	Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2020	
2	Phụ lục I.1	<i>Giao dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2020 cho đơn vị: Cục Thuế Tây Ninh</i>	
3	Phụ lục I.2	<i>Giao dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2020 cho đơn vị: Cục Hải quan Tây Ninh</i>	
4	Phụ lục II	Dự toán chi NSDP năm 2020	
5	Phụ lục III	Giao dự toán thu phí, lệ phí ngân sách tỉnh năm 2020 cho các cơ quan, đơn vị	Dự toán giao cho từng đơn vị theo phụ lục chi tiết kèm theo
6	Phụ lục IV	Giao dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020 theo từng lĩnh vực, từng cơ quan, đơn vị	
7	Phụ lục IV.1	<i>Chi tiết kinh phí theo nhiệm vụ được giao năm 2020 cho các đơn vị quản lý hành chính khối tỉnh</i>	
8	Phụ lục V	Giao dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2020 cho các huyện, thành phố	
9	Phụ lục VI	Giao dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020 cho các huyện, thành phố	
10	Phụ lục VII	Dự toán bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu năm 2020 từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố	



Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH TÂY NINH NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 2679/QĐ-UBND ngày 09/12/2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

S tt	NỘI DUNG	Tổng thu NSNN	Chia ra	
			Tỉnh	Huyện, Thành phố
1	2	3=(4+5)	4	5
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	10.000.000	7.458.400	2.541.600
I	THU NỘI ĐỊA	9.250.000	6.708.400	2.541.600
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	531.000	531.000	0
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	424.000	424.000	0
	-Thuế giá trị gia tăng	307.000	307.000	
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.000	95.000	
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	20	20	
	-Thuế tài nguyên	21.980	21.980	
1.2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	107.000	107.000	0
	-Thuế giá trị gia tăng	71.500	71.500	
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.000	32.000	
	-Thuế tài nguyên	3.500	3.500	
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	851.000	851.000	0
	-Thuế giá trị gia tăng	208.000	208.000	
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	633.500	633.500	
	- Thuế Tài nguyên	9.500	9.500	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.850.000	840.250	1.009.750
	-Thuế giá trị gia tăng	1.515.720	650.000	865.720
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	288.120	172.150	115.970
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	4.515	100	4.415
	-Thuế tài nguyên	41.645	18.000	23.645
4	Lệ phí trước bạ	440.000		440.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000		13.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	900.000	613.700	286.300
7	Thuế bảo vệ môi trường	670.000	670.000	
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	421.000	421.000	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	249.000	249.000	
8	Thu phí và lệ phí	570.000	529.400	40.600
	- Phí và lệ phí Trung ương	65.000	65.000	
	- Phí và lệ phí tỉnh	464.400	464.400	
	- Phí và lệ phí huyện xã	40.600		40.600
9	Tiền sử dụng đất	408.000	73.600	334.400
	Trong đó: Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP	107.900	31.500	76.400

S tt	NỘI DUNG	Tổng thu NSNN	Chia ra	
			Tỉnh	Huyện, Thành phố
1	2	3=(4+5)	4	5
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.019.000	720.800	298.200
	<i>Trong đó: - Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP</i>	<i>288.500</i>	<i>73.500</i>	<i>215.000</i>
	<i>- Thuê đất nông nghiệp, phi nông nghiệp</i>	<i>667.400</i>	<i>595.000</i>	<i>72.400</i>
11	Thu khác ngân sách	261.000	143.650	117.350
	- Thu khác ngân sách trung ương	115.000	62.500	52.500
	- Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP	11.000	3.650	7.350
	- Thu khác còn lại	135.000	77.500	57.500
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	30.000	
	<i>Trong đó: - Cơ quan Trung ương cấp</i>	<i>5.500</i>	<i>5.500</i>	
	<i>- Cơ quan địa phương cấp</i>	<i>24.500</i>	<i>24.500</i>	
13	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	2.000		2.000
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	5.000	5.000	
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.700.000	1.700.000	
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	750.000	750.000	
1	Thuế xuất khẩu	1.000	1.000	
2	Thuế nhập khẩu	42.000	42.000	
3	Thuế bảo vệ môi trường	10.000	10.000	
4	Thuế giá trị gia tăng	697.000	697.000	

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 2679/QĐ-UBND ngày 09/12/2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

S tt	Nội dung	Tổng chi NSDP	Chia ra	
			Tỉnh	Huyện, thành phố
1	2	3=(4+5)	4	5
	TỔNG CHI (A+B)	11.123.500	6.745.730	4.377.770
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.175.308	5.811.413	4.363.895
I	Chi đầu tư phát triển	3.293.520	2.572.430	721.090
I	Chi đầu tư XDCB	3.211.920	2.557.710	654.210
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
1.1	Chi từ nguồn NSDP	663.540	465.760	197.780
1.2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	702.080	245.650	456.430
	<i>Trong đó: Chi bồi thường giải phóng MB đường cao tốc TP.HCM- Mộc Bài</i>	<i>194.130</i>	<i>194.130</i>	
1.3	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.700.000	1.700.000	
	<i>Trong đó: Chi bồi thường giải phóng MB đường cao tốc TP.HCM- Mộc Bài</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>	
1.4	Chi từ nguồn bội chi NSDP	146.300	146.300	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
a	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	86.159	86.159	
b	Khoa học và công nghệ	2.737	2.737	
2	Chi đầu tư tạo lập quỹ Phát triển đất	81.600	14.720	66.880
II	Chi thường xuyên	5.952.978	2.528.278	3.424.700
1	Chi sự nghiệp Kinh tế	911.800	582.470	329.330
a	Sự nghiệp nông nghiệp	94.422	80.862	13.560
b	Sự nghiệp lâm nghiệp	40.650	40.170	480
c	Sự nghiệp thủy lợi	85.570	85.570	
d	Sự nghiệp Giao thông	249.250	186.550	62.700
e	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	163.710	81.400	82.310
f	Sự nghiệp Kinh tế khác	278.198	107.918	170.280
2	Sự nghiệp môi trường	144.490	57.420	87.070
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.372.831	601.511	1.771.320
a	Sự nghiệp Giáo dục	2.228.071	469.741	1.758.330
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	144.760	131.770	12.990
4	Chi sự nghiệp Y tế	480.250	461.170	19.080
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	95.690	64.220	31.470
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	45.360	36.690	8.670
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	34.960	26.220	8.740
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	37.750	36.190	1.560
9	Chi đảm bảo xã hội	308.760	143.620	165.140
10	Chi quản lý hành chính	1.116.839	357.039	759.800
a	Quản lý nhà nước	771.599	235.889	535.710
b	Đảng	209.390	87.310	122.080
c	MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội	90.490	18.970	71.520
d	Hội quần chúng	45.360	14.870	30.490
11	Chi An ninh quốc phòng	347.320	122.340	224.980
a	An ninh	115.960	36.540	79.420
b	Quốc phòng	231.360	85.800	145.560
12	Chi khác ngân sách	56.928	39.388	17.540
III	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	1.420	1.420	
IV	Dự phòng	200.580	115.920	84.660

S tt	Nội dung	Tổng chi NSDP	Chia ra	
			Tỉnh	Huyện, thành phố
1	2	3=(4+5)	4	5
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	720.810	587.365	133.445
VII	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	5.000	5.000	
	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ			
B		948.192	934.317	13.875
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	230.370	230.370	0
	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	181.994	181.994	0
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	48.376	48.376	0
1	<u>Chương trình Giảm nghèo bền vững</u>	22.100	22.100	0
a	Vốn đầu tư phát triển	13.424	13.424	
b	Vốn sự nghiệp	8.676	8.676	
2	<u>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</u>	208.270	208.270	0
a	Vốn đầu tư phát triển	168.570	168.570	
b	Vốn sự nghiệp	39.700	39.700	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	717.822	703.947	13.875
II.1	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	554.350	554.350	0
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	192.000	192.000	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước (bao gồm vốn TPCP)	362.350	362.350	0
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	0		
b	Các dự án khác	362.350	362.350	
II.2	<i>Chi thường xuyên</i>	163.472	149.597	13.875
1	<u>Vốn ngoài nước</u>	1.780	1.780	0
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	1.780	1.780	
2	<u>Vốn trong nước</u>	161.692	147.817	13.875
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	122.212	108.337	13.875
a	<i>Chính sách trợ giúp pháp lý</i>	350	350	
b	<i>Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật</i>	495	495	
c	<i>Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương</i>	90	90	
d	<i>Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính</i>	500	500	
e	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông</i>	49.024	42.149	6.875
f	<i>Kinh phí phân giới cắm mốc</i>	5.077	5.077	
g	<i>Kinh phí thực hiện quản lý bảo trì đường bộ</i>	50.436	50.436	
h	<i>Kinh phí nâng cấp đô thị</i>	7.000		7.000
i	<i>Kinh phí hỗ trợ an ninh - quốc phòng</i>	9.240	9.240	
2.2	Chi các chương trình mục tiêu	39.480	39.480	0
a	<i>CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững</i>	8.300	8.300	
b	<i>CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư</i>	1.000	1.000	
c	<i>CTMT y tế - dân số</i>	5.155	5.155	
d	<i>CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy</i>	1.770	1.770	
e	<i>CTMT giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ</i>	8.195	8.195	
f	<i>CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội</i>	14.569	14.569	
g	<i>CTMT phát triển văn hóa</i>	191	191	
h	<i>CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh</i>	300	300	

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN PHÍ, LỆ PHÍ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2679/QĐ-UBND ngày 9 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	DỰ TOÁN 2020			GHI CHÚ
		Tổng số phát sinh	Số được để lại theo chế độ	Số nộp ngân sách	
1	2	3=4+5	4	5	6
	A. TỔNG CÁC KHOẢN THU PHÍ - LỆ PHÍ (I+II+III+IV)	572.278	42.878	529.400	
I	Các khoản phí, lệ phí các đơn vị	147.678	18.785	128.893	
1	Sở Công thương	300		300	
	- Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	3		3	
	- Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh thuộc lĩnh vực thương mại.	61		61	
	- Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy chứng nhận đủ Đk đầu tư trồng cây thuốc lá.	2		2	
	- Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm	190		190	
	- Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm	40		40	
	- Phí thẩm định cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh hóa chất	2		2	
	- Phí thẩm định thiết kế cơ sở	2		2	
2	Sở Xây dựng	3.045		3.045	
	- Lệ phí cấp phép xây dựng	20		20	
	- Lệ phí thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy	10		10	
	- Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng và thiết kế CTXD.	30		30	
	- Phí thẩm định thiết kế	2.985		2.985	
3	Sở Y tế	1.400	285	1.115	
	- Phí kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm	250		250	
	- Phí thẩm định hành nghề Y tế tư nhân	850		850	
	- Phí giám định y khoa	300	285	15	
4	Sở Lao động TB & XH	61		61	
	- Lệ phí cấp giấy phép lao động người nước ngoài	45		45	
	- Lệ phí tuyển sinh	16		16	
5	Sở Khoa học và Công nghệ	58	43	15	
	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký HĐ KHCN	2		2	
	- Lệ phí cấp giấy hàng hóa nhập khẩu				
	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy	1		1	
	- Phí TĐ an toàn bức xạ	40	34	6	
	- Phí TĐ hợp đồng chuyển giao công nghệ	10	5	5	
	- Phí TĐ điều kiện hoạt động về KHCN	5	4	1	
6	Sở Tư pháp	13.320	9.841	3.480	
	- Phí cấp phiếu LLTP	600	316	284	
	- Phí hộ tịch	4		4	
	- Phí quốc tịch	7		7	
	- Phí luật sư, Bảo trợ tư pháp,...	9		9	
	- Phí công chứng	12.700	9.525	3.175	
	+ Phòng Công chứng số 1	6.300	4.725	1.575	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	DỰ TOÁN 2020			GHI CHÚ
		Tổng số phát sinh	Số được để lại theo chế độ	Số nộp ngân sách	
	+ Phòng Công chứng số 2	4.000	3.000	1.000	
	+ Phòng Công chứng số 3	2.400	1.800	600	
7	Sở Tài nguyên Môi trường	10.013	4.786	5.227	
	- Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, SDD nhà (Lệ phí địa chính)	1.773		1.773	
	- Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	100		100	
	- Phí thăm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.	145	87	58	
	- Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	30	27	3	
	- Phí thăm định cấp quyền sử dụng đất	140	70	70	
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	3.000	750	2.250	
	- Phí thăm định báo cáo ĐTM	850	680	170	
	- Phí xác nhận thể chấp, giao dịch bảo đảm	3.895	3.116	779	
	- Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai	40	20	20	
	- Phí cấp giấy xác nhận về đủ điều kiện về BVMT trong nhập khẩu phế liệu.	40	36	4	
8	Sở Nông nghiệp và PTNT	5.317	57	5.260	
	- Phí thăm định dự án đầu tư	30	27	3	
	- Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	5.000		5.000	
	- Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân bón, thuốc BVTV	245		245	
	- Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; cấp giấy chứng nhận KDDV, sản phẩm động vật trên cạn	5		5	
	- Phí thăm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	37	30	7	
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	711	521	190	
	- Phí đăng ký kinh doanh	711	521	190	
10	Sở Giao thông Vận tải	8.260	3.168	5.092	
	- Lệ phí cấp CN đăng ký và biển số xe	90		90	
	- Lệ phí ra vào cảng, bến thủy nội địa	195		195	
	- Thu lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe	4.450		4.450	
	- Thu lệ phí đóng lại số khung, số máy				
	- Thu lệ phí cấp đổi bằng thuyền, máy trường	2		2	
	- Thu lệ phí cấp CN đăng ký PT TNĐ	3		3	
	- Thu phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ ô tô	2.350	2.115	235	
	- Thu phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ mô tô	450	405	45	
	- Thu phí thăm tra thiết kế công trình	220	198	22	
	- Phí trọng tải	500	450	50	
11	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	27	7	20	
	- Phí thư viện	10	7	3	
	- Phí cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch	4		4	
	- Phí thăm định cơ sở lưu trú	10		10	
	- Phí thăm định chương trình biểu diễn nghệ thuật	3		3	
12	Sở Thông tin và Truyền thông	20	18	2	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	DỰ TOÁN 2020			GHI CHÚ
		Tổng số phát sinh	Số được để lại theo chế độ	Số nộp ngân sách	
	- Phí thẩm định tài liệu không kinh doanh	20	18	2	
13	BQL Các Khu kinh tế	870	59	811	
	- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	10		10	
	- Lệ phí cấp phép lao động cho người nước ngoài vào làm việc tại Việt nam	750		750	
	- Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, mỹ phẩm, công bố sản phẩm	20	14	6	
	- Phí thẩm định DA ĐTXD, thiết kế cơ sở	90	45	45	
14	Các Tổ chức, cá nhân khác	104.276		104.276	
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, chất thải rắn, khai thác khoáng sản và các loại phí, lệ phí khác....	104.276		104.276	
II	Phí kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu:	375.100	15.093	360.007	
1	BQL Các Khu kinh tế	359.100	13.653	345.447	
	- Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu Mộc Bài	323.100	9.693	313.407	
	- Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu Xa Mát	36.000	3.960	32.040	
2	UBND huyện Tân Biên (Phí KCHT Chàng Riệp)	16.000	1.440	14.560	
	- Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu Chàng Riệp.	16.000	1.440	14.560	
III	Phí tham quan du lịch núi Bà	45.000	9.000	36.000	
1	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Tây Ninh	45.000	9.000	36.000	
	- Phí tham quan di tích lịch sử	45.000	9.000	36.000	
IV	Công ty Cổ phần Đăng kiểm	4.500		4.500	
1	- Lệ phí cấp giấy CN lĩnh vực xe cơ giới theo Thông tư số 199	4.500		4.500	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2679/QĐ-UBND ngày 9 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: Triệu đông

DVT: Triệu đồng																							
STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chi được cấp năm 2020 (đy bốn)	Chỉ hệ máy hoạt động thường xuyên									Trưng đấu						Trưng đấu					
			Tổng số chỉ	Tổng quỹ hàng theo MLCS 1.49 USD/KWH (theo BC KH 3026)	Quỹ hàng (308.000đ)	Chỉ HDTX	Khả năng phát điện của các cơ sở tương tự đã bằng 75% tổng công	Khả năng sản xuất điện theo ND 60/CPC	Khả năng vận hành và bảo trì	Khả năng vận hành và bảo trì	Đợt vận hành năm 2020	Số các tổng số chỉ từ 1,21 trở lên 1,49 và chính sách ASXXI	Nguyên nhân thiếu hụt công suất	Số dự án tiếp nhận năm 2020	Số giờ lưu trữ tính từ đầu năm đến cuối năm 2020	Số giờ lưu trữ tính từ đầu năm đến cuối năm 2020	Khả năng vận hành theo kế hoạch trước khi đưa vào vận hành	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020		
				Tổng quỹ (1.210.000đ)																		Số dự án tiếp nhận năm 2020	Số giờ lưu trữ tính từ đầu năm đến cuối năm 2020
A	B	C	1+2=3	2+3=4	5	4	5	6	7	8	9	10	11 ^a [1+6]+[8]+[10]	12	13+14+15	14	15	16	17	18-11+13-16-17	19	20	21
	TỔNG CHỈ THƯỜNG XUYÊN (A+B)	7.247	731.118	592.937	481.513	111.424	138.181	22.277	1.337	19.948	1.969.853	7.300	2.759.953	151.394	51.717	46.462	5.256	22.439	4.880	2.672.798	2.599.560	73.238	17.413
1	CHI CÁN ĐO NGẮN SẠCH BÀ PHƯƠNG	7.247	731.118	592.937	481.513	111.424	138.181	22.277	1.337	19.948	1.924.533	7.300	2.696.432	151.394	51.717	46.462	5.256	22.439	4.880	2.528.279	2.455.640	73.238	17.413
	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	1.388	196.315	156.762	122.431	28.331	45.453	26.177	1.337	9.888	135.964	6.165	368.779	29.885	11.433	9.688	1.822	300		357.839	338.855	18.154	4.950
*	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	986	122.264	103.616	84.144	19.471	28.648	4.677	1.317	9.180	57.882	2.596	206.938	19.473	8.432	6.609	1.822	300		198.196	187.845	18.748	
1	Vấn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UỶN tỉnh	95	12.475	9.887	7.964	1.843	2.648	4.627	118	1.588	9.585	225	27.936	1.843	1.256	1.256				26.675	26.688	587	
	Vấn phòng UBND tỉnh	6	7.774	6.123	4.973	1.151	1.651	2.807	80	988	9.585	125	21.359	1.151	1.029	1.029				28.338	28.208	122	
	Vấn phòng HĐND tỉnh	27	3.678	2.859	2.322	537	819	983	83	520	100	5.281	537	180	180					5.181	4.744	357	
	Đơn vị trực thuộc khác	6	1.823	825	670	155	198	218	30		1.291	155	47							1.244	1.236	108	
2	Sở Ngoại vụ	20	2.838	2.208	1.791	453	438	80		260	358	65	3.601	415	191	191				3.588	3.186	314	
3	Sở Thông tin và Truyền thông	27	3.625	2.834	2.301	533	819			260	1.656	75	5.644	533	238	238				5.406	5.111	295	
4	Sở Tài chính	58	7.574	6.015	4.882	1.120	1.559	120	90	260	1.368	95	9.587	1.130	380	380				9.287	8.377	830	
5	Sở Nông nghiệp & PNT	158	22.787	18.149	14.739	3.411	4.638	120	642	1.456	7.822	438	32.457	3.411	1.219	1.877	142			31.238	29.646	2.192	
	- Văn phòng Sở	12	4.374	3.426	2.762	644	948	120		260	733	85	5.554	644	786	644	142			4.808	4.905	-142	
	- Chi cục Phát triển Nông thôn	13	1.597	1.177	956	221	420			104	187	50	1.938	221	42	42				1.896	1.717	179	
	- Chi cục Thủy lợi	9	1.042	745	685	140	297			104	88	50	1.294	140	30	30				1.264	1.154	110	
	- Chi cục Quản lý Chất lượng MLCS	13	1.427	1.007	818	189	420			104	775	50	2.356	189	42	42				2.314	2.167	147	
	- Chi cục Kiểm lâm	66	11.020	9.277	7.534	1.743	1.743	642	572	385	80	12.909	1.743	239	239					12.671	11.166	1.505	
	- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	12	1.574	1.184	962	222	390			136	330	50	2.330	222	39	39				2.291	2.108	183	
	- Chi cục Chăn nuôi và Thú y	13	1.793	1.333	1.083	220	420			136	4.062	65	6.036	220	42	42				5.994	5.766	208	
6	Sở Kế hoạch & Đầu tư	48	4.911	3.771	3.063	709	1.140	130		260	751	85	6.137	789	184	184				5.943	5.419	522	
7	Thanh tra tỉnh	31	3.216	2.392	2.673	649	924			260	1.366	85	5.827	619	211	211				5.616	5.308	408	
8	Sở NN & PT	64	8.817	6.911	4.881	1.130	2.004	80		572	22.899	185	30.953	1.130	2.482	721	1.680			25.851	29.823	-1.372	
	- Văn phòng Sở	36	4.371	3.327	2.702	625	1.864	80		260	22.099	85	26.895	625	2.306	625	1.680			24.598	26.270	-1.680	
	- Ban Tài chính	16	1.898	1.388	1.128	261	520			136	50	2.184	261	51	51					2.853	1.843	210	
	- Ban Thi đua Khen thưởng	14	1.747	1.297	1.054	244	450			136	50	1.953	244	45	45					1.988	1.709	199	
9	Sở Tài nguyên & Môi trường	55	6.915	5.425	4.406	1.019	1.490	80		468	712	185	8.368	1.019	189	189				8.071	7.341	730	
	- Văn phòng Sở	35	6.915	5.425	4.406	1.019	1.490	80		468	712	185	8.368	1.019	189	189				8.071	7.341	730	
10	Sở Lao động Thương binh & Xã	59	6.419	5.844	4.094	948	1.375		33	416	1.237	125	8.230	948	232	232				7.998	7.382	716	
	- Văn phòng Sở	50	6.419	5.844	4.094	948	1.375		33	416	1.237	125	8.230	948	232	232				7.998	7.382	716	
11	Sở Văn hóa Thể thao & Du lịch	43	5.287	4.099	3.238	770	1.188			260	1.047	95	6.689	770	190	190				6.499	5.919	580	
12	Sở Y tế	54	7.298	5.419	4.563	1.056	1.671			572	819	185	8.865	1.056	228	228				8.636	7.898	828	
	- Văn phòng Sở	11	4.481	3.477	2.824	653	924			260	818	85	5.564	653	153	153				5.411	4.911	508	
	- Chi cục Dân số & Kế hoạch Gia đình	9	1.255	958	778	180	297			136	50	1.461	180	30	30					1.431	1.281	158	
	- Chi cục An ninh xã hội và Trẻ em	14	1.633	1.183	961	222	406			156	156	50	1.839	222	45	45				1.794	1.617	177	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền gia 2020 (dự kiến)	Chỉ bộ máy hoạt động thường xuyên					Kính phí đặc thù cơ định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu của quỹ lương (tối đa bằng 75% mức lương chi)	Kính phí bổ trợ hợp đồng theo ND 68/CP	Kính phí nhiệm vụ được giao	Kính phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Như các tăng MLCs từ 1.21 trở lên trước 1.49 và chính sách ANXH	Trong đó:				Kính phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trđ	Dự toán ngân sách năm 2020	Trong đó:		Trong tổng số KP ngân sách năm 2020 có 10% từ năm 2019 dự CCTL theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương theo MLCs 1.490.000đ (theo BC KH 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000.0)	Quỹ lương (300.000đ)	Chi HĐTX								Sử dụng nguồn từ năm 2020	10% từ ngân sách năm 2020	Số giờ làm việc tính MLCs 1,49trđ	Số giờ làm việc tính MLCs 1,49 trđ			Dự toán ngân sách năm 2020	Ngân sách năm 2020 (theo BC KH 2020)	Ngân sách năm 2020 (theo BC KH 2020)
A	B	C	1-2-3	2-3-4	3	4	5	6	7	8	9	10	11= 1+6+7+8+9+10	12	13-14-15	14	15	16	17	18-19-13-16-17	19	20	21
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	45	6.974	5.724	4.649	1.074	1.269		142	269	224	95	7.895	1.074	167	167				7.728	6.821	997	
14	Sở Khoa học và Công nghệ	38	5.151	3.963	3.118	745	1.188			364	196	125	5.836	745	124	126				5.710	5.891	419	
	- Văn phòng Sở	24	3.349	2.622	2.129	493	738			260	196	75	3.891	493	81	81				3.810	3.398	412	
	- Chi cục Tiêu chuẩn ĐLCL	14	1.791	1.341	1.089	252	450			104		50	1.945	252	45	45				1.900	1.493	207	
15	Sở Công Thương	37	4.988	3.849	3.118	722	1.064			269	976	85	6.329	722	188	188				6.041	5.587	514	
16	Sở Giao thông Vận tải	63	9.051	7.208	5.853	1.354	1.843			624	3.119	145	12.939	1.354	488	488		200		12.250	11.584	466	
	- Văn phòng Sở	31	4.318	3.423	2.730	643	895			364	2.119	75	7.876	643	394	394			200	7.282	7.232	58	
	- Thanh tra Giao thông	32	4.733	3.785	3.073	711	948			269		70	5.863	711	95	95				4.969	4.352	416	
17	Sở Xây dựng	38	4.944	3.768	3.060	708	1.176			529	1.486	125	7.075	708	247	247				6.817	6.366	461	
	- Văn phòng Sở	28	3.531	2.675	2.173	503	846			416	1.486	75	5.498	503	214	214				5.284	4.955	289	
	- Thanh tra Xây dựng	10	1.422	1.092	887	205	330			104		50	1.576	205	33	33				1.543	1.371	172	
18	Sở Y tế	27	3.597	2.778	2.256	522	819			269	3.782	85	6.724	522	385	385				6.419	6.282	217	
19	BQL Khu Kinh tế Tây Ninh	42	5.258	4.878	3.783	765	1.188	50		269	389	95	6.843	765	169	169				5.883	5.278	685	
*	ĐOÀN THỂ	103	14.437	11.257	9.141	2.115	3.189		26		4.925	355	19.737	2.115	767	767				18.970	17.621	1.349	
1	Hội Cựu chiến binh	12	1.687	1.297	1.033	244	390				222	65	1.974	244	51	51				1.923	1.730	193	
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ	19	2.866	2.266	1.849	426	600				681	65	3.612	426	126	126				3.487	3.187	300	
3	Hội Nông dân	16	2.797	2.287	1.837	450	510		20		840	65	3.722	450	134	134				3.588	3.292	296	
4	UB Mặt trận Tổ quốc	22	3.331	2.547	2.069	479	684				1.840	75	5.146	479	236	236				4.930	4.667	263	
5	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	34	3.856	2.860	2.222	538	996				1.342	85	5.283	538	231	231				5.052	4.745	307	
*	TỔ CHỨC XÃ HỘI	11.159	8.358	6.781	1.569	2.809				789	2.951	220	15.110	1.569	242	242				14.876	13.543	1.327	
1	Hội Văn học Nghệ thuật	831	600	487	113	231				156	658	40	1.685	113	64	64				1.622	1.573	49	
2	Lên danh Hội tác giả	1.741	1.261	1.024	237	480				156	268	50	2.215	237	23	23				2.192	1.978	214	
3	Hội Chữ thập đỏ	5.769	1.089	884	205	420				156	515	50	2.230	205	49	49				2.182	2.046	156	
4	Thanh niên Đồng ý	1.247	917	744	172	330				156	27	40	1.470	172						1.478	1.298	172	
5	Liên hiệp các hội KHKT tỉnh	737	539	438	101	198				156		40	933	101						933	832	101	
6	Hội Người mù	441	349	284	66	92					152		593	66						593	527	66	
7	Hội Nhà báo	465	373	303	70	92					335		800	70	34	34				767	730	37	
8	Hội Luật gia	456	364	296	68	92				117	573		68	12	12					562	565	57	
9	Hội Khuyết Hại	424	332	270	62	92				66	498		62	7	7					484	428	56	
10	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	424	332	270	62	92					214		638	62	21	21				617	576	41	
11	Hội Cựu Giáo chức (Sở Giáo dục và Đào tạo)	358	258	210	49	92					358		49							358	381	49	
12	Ban ĐD Hội người cao tuổi	358	258	210	49	92					167		517	49	17	17				501	469	32	
13	Clb lạc bộ Hưu trí	426	334	272	63	92					60		486	63						486	423	63	
14	Hội Người tàn Khuyết tật	426	334	272	63	92					100		526	63						526	463	63	
15	Hội nạn nhân chất độc da cam	424	332	270	62	92					22		446	62	2	2				444	384	60	
16	Hội từ thiện hoạt động	148	102	83	19	46					148		19							148	129	19	
17	Hội Bảo trợ NCT và Bảo vệ quyền TE	356	264	214	50	92					100		456	50						456	466	50	
18	Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị	492	310	252	58	92					150		552	58	15	15				537	494	43	
*	KHOA ĐANG	219	38.355	27.539	22.764	5.173	10.816	15.504			32.445	3.800	89.300	6.729	1.990	1.990				87.318	82.571	4.739	1.740

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thêm quân gia 2018 (tư liệu)	Chỉ bộ máy hoạt động thường xuyên					Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ sở hạ tầng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo ND ĐCPC	Kinh phí nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, vận chuyển	Dự toán năm 2020	Nhu cầu tăng MLCs từ 1,21 trở lên đến 1,49 và chính sách ANXH	Trong đó:				Kinh phí từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trở	Dự toán năm 2020	Trong đó:			Trong tổng số KP phân tích giai đoạn 2020 và 10% tổng kinh phí
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương theo MLCs (theo BC/KH 2018)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (18.000đ)	Chi HĐTX							Nguồn tiền lương 10% trong dự toán 2020	10% tổng quỹ lương của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trở	Số giờ làm việc bình quân của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trở	Nguồn CCTL từ thu HP, VP, SN			Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2020	
A	B	C	1+2+3	2+3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11+ 1+6+7+8+9+10	12	13+14+15	14	15	16	17	18+19+20+21	19	20	21
1	Văn phòng Tỉnh ủy	219	38.355	27.539	22.364	5.173	10.816	15.500			17.445	3.000	74.300	6.729	1.990	1.990				72.310	67.571	4.739	260
2	Kinh phí Đại hội Đảng các cấp										15.000		15.000							15.000	15.000		1.500
3	KINH PHÍ NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHƯA PHÂN BỐ	-									37.693		37.693							37.693	37.693		3.190
4	Mua sắm, sửa chữa và sửa chữa cơ quan hành chính										5.000		5.000							5.000	5.000		500
5	Trung bị sự ô nhiễm										6.000		6.000							6.000	6.000		
6	Các bộ phận không chuyên trách																						
7	Nhiệm vụ đối xuất										26.693		26.693							26.693	26.693		2.690
8	Dự phòng chưa phân bổ																						
II	CHI SỰ NGHIỆP	5.939	534.503	442.176	359.082	83.093	92.738	2.180		10.088	1.517.769	1.135	2.075.935	119.237	40.387	36.853	3.432	22.139	4.000	2.009.511	1.956.499	52.812	12.063
1	Sự nghiệp kinh tế	510	45.576	35.424	28.707	4.637	10.152			1.508	539.122	385	586.591	6.657	2.221	1.727	494	1.900		582.478	579.934	2.536	3.700
2	Sự nghiệp văn hóa	98	10.816	7.510	6.090	1.411	2.594			624	29.537	245	40.420	1.411	250	250				40.170	39.009	1.161	
3	- Sự Nghiệp nghiệp và PTNT (Chi bộ máy đơn vị trực thuộc)	63	5.760	4.320	3.508	812	1.440			468		160	6.288	812	144	144				6.244	5.576	668	
4	+ BQL khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	33	3.017	2.263	1.838	425	754			156		70	3.243	425	75	75				3.168	2.818	350	
5	+ Chi cục Kiểm Lâm	11	1.043	782	633	147	261			156		30	1.229	147	26	26				1.203	1.082	121	
6	+ BQL khu rừng PTNT-Chợ Rừng	19	1.699	1.274	1.035	240	425			156		60	1.915	240	42	42				1.873	1.676	197	
7	- Sự Nghiệp nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi nhiệm vụ được giao - CCTL)	-									1.395		1.395							1.395	1.395		
8	+ Chi theo dõi ĐBR và đất lâm nghiệp										380		380							380	380		
9	+ Chi hoạt động phối hợp giữa Kiểm lâm và DQTV										65		65							65	65		
10	+ Chi hoạt động tuyên truyền về BV và PT rừng										80		80							80	80		
11	+ Chi hoạt động kiểm tra liên ngành kinh doanh trái phép lâm sản và động vật hoang dã										70		70							70	70		
12	+ Kinh phí hoạt động phòng cháy chữa cháy rừng										500		500							500	500		
13	+ Chi phí huấn luyện, cấp huấn, quản phục										300		300							300	300		
14	+ Chi khoán bảo vệ rừng, nhiệm vụ đặc thù phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị PCCR.	-									18.142		18.142							18.142	18.142		
15	Trong đó:	-											18.142										
16	+ Sự Nghiệp nghiệp và PTNT										12.176		12.176							12.176	12.176		
17	+ BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát										7.851		7.851							7.851	7.851		
18	+ Khu bảo tồn (Trần Bình và Bến Cầu)										88		88							88	88		
19	+ BQL các khu di tích lịch sử CHUBIN										131		131							131	131		
20	+ BQL khu Di tích Quốc gia Núi Bà Đen										1.296		1.296							1.296	1.296		
21	+ Các đơn vị khác										6.000		6.000							6.000	6.000		
22	- BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	35	4.254	3.190	2.590	599	1.064			156		85	4.495	599	106	106				4.389	3.896	493	
23	+ Chi hoạt động bảo vệ môi trường	15	1.880	2.810	2.363	547	970			156		85	4.121	547	97	97				4.024	3.574	450	
24	+ Chi hoạt động HEDD dài hạn		173	280	228	53	94						173	53	9	9				365	321	43	
25	Sự nghiệp văn hóa	134	13.948	10.461	8.495	1.966	3.487			156	48.136	88	82.320	1.956	1.458	564	494			80.862	80.354	508	3.400

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp (tầm quyền giao 2020 (dự kiến)	Chỉ bộ máy hoạt động thường xuyên					Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quy mô tổng tài sản bằng 75% trước chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo ND 68/CP	Kinh phí nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Như của Tổng MCLCS từ 1,21 trở lên và không tính ASXH	Trung đại			Kinh phí có được từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trở	Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020	Trung đại			Trung đại số KP ngân sách năm 2020 có 10% chỉ tiêu tăng thêm so năm 2019 để CCTL theo quy định	
			Tổng số chỉ	Tổng quỹ lương theo MCLCS (theo BC KQI 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (100.000đ)	Chỉ HDTX							Nguồn từ 10% từ tổng 10% từ tổng 10% từ tổng	Số quỹ lại từ 10% từ tổng 10% từ tổng	Nguồn CCTL từ 10% từ tổng 10% từ tổng			Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020	Nguồn CCTL từ 10% từ tổng 10% từ tổng	Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020		
A	B	C	1+2+3	2+3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11* 1+6+7+8+9+10	12	13+14+15	14	15	16	17	18+11+13+16+17	19	20	21
*	Chỉ bộ máy các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và PNT và các dự án đã an	134	12.948	10.461	8.495	1.566	3.487			156	33.376	80	47.448	1.566	1.458	364	494			46.002	45.494	508	
	- Chỉ cục Chăn nuôi và Thú y	48	5.365	3.979	3.231	748	1.326				11.360		16.645	748	1.242	748	494			15.423	15.917	-494	
	+ Chỉ hoạt động bộ máy	48	5.365	3.979	3.231	748	1.326						1.501	748	1.242	748	494			4.863	4.557	-494	
	- Chỉ sự nghiệp, nhiệm vụ được giao	-									11.360		11.360							11.360	11.360		
	- Phụ cấp thù y và phương tiện (15 người)	-									1.773		1.773							1.773	1.773		
	- Phòng chống bệnh chủ đạo và bất cứ chủ đạo	-									130		130							130	130		
	- Kiểm tra cơ sở giữ mẫu gia súc gia cầm... theo Thông tư số 43/2011/TT-BNNPTNT	-									80		80							80	80		
	- Trộn phòng vụ hoạt động trong mùa hè	-									230		230							230	230		
	- Trộn khai quản lý heo, bò được giết	-									230		230							230	230		
	- Dự án phát triển chăn nuôi bò thịt	-									1.668		1.668							1.668	1.668		
	- Dự án phát triển chăn nuôi heo	-									1.400		1.400							1.400	1.400		
	- Kế hoạch chống bệnh viêm cúm trên đàn lợn tính giai đoạn 2020-2023	-									2.063		2.063							2.063	2.063		
	- Phòng chống bệnh từ nguồn lương mìn	-									1.000		1.000							1.000	1.000		
	- Phòng chống bệnh heo tai xanh	-									325		325							325	325		
	- Phòng chống bệnh thủy sản	-									59		59							59	59		
	- Phòng chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi	-									1.700		1.700							1.700	1.700		
	- KP thú chỉ và vào hồ Dấu Trồng và điều tra nguồn lợi thủy sản ngư vụ	-									700		700							700	700		
	- Chỉ cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	38	4.105	3.079	2.500	579	1.026				4.556		8.661	579	103	103				8.559	8.083	476	
	+ Chỉ hoạt động bộ máy	38	4.105	3.079	2.500	579	1.026						4.105	579	103	103				4.083	3.527	476	
	- Chỉ sự nghiệp, nhiệm vụ được giao:	-									4.556		4.556							4.556	4.556		
	- Thực hiện dự án an ninh sản xuất rau an toàn	-									2.300		2.300							2.300	2.300		
	- Phụ cấp riêng tài vụ (15 người)	-									456		456							456	456		
	- Tập huấn nâng dân về BVTV	-									150		150							150	150		
	- KP phòng chống dịch bệnh rệp sáp, rệp nâu	-									100		100							100	100		
	- KP Quản lý dịch hại cây trồng	-									100		100							100	100		
	- KP Kiểm tra giám sát ĐK đảm bảo chất lượng VTNN	-									100		100							100	100		
	- Hỗ trợ chứng nhận thực hành tốt trên cây ăn quả	-									1.200		1.200							1.200	1.200		
	- Phân miền truy xuất nguồn gốc cây trồng (KIPUS) cho các tổ chức và nhân sản xuất cây ăn quả	-									150		150							150	150		
	- Chỉ cục Phát triển Nông thôn	-									10.000		10.000							10.000	10.000		
	- Kinh phí hỗ trợ tài trợ phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (Theo Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND)	-									10.000		10.000							10.000	10.000		
	- Trung tâm khuyến nông	48	4.538	3.403	2.764	640	1.134			156	7.368	80	12.134	640	113	113				12.020	11.494	526	
	+ Chỉ hoạt động bộ máy	48	4.538	3.403	2.764	640	1.134			156		80	4.774	640	113	113				4.660	4.134	526	
	- Chỉ sự nghiệp, nhiệm vụ được giao:	-									7.360		7.360							7.360	7.360		
	- Thực hiện các dự án mô hình khuyến nông	-									1.500		1.500							1.500	1.500		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chi được cấp (tính toán giao 2020 (tỷ lệ))	Chỉ hệ máy hoạt động thường xuyên					Kinh phí để mua sắm, sửa chữa	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương từ dự báo chi ngân sách 75% tính tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo ND 48/CP	Kinh phí nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,21 tỷ đến 1,49 tỷ và chính sách ANXH	Trong đó:				Kinh phí hỗ trợ dự án trước dự án của HP, VP, NN	Dự toán ngân sách năm 2020	Trong đó			Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2020 có 10% các khoản công thêm cơ cấu theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương theo MLCS 1,490.000đ (theo BC KH 3024)	Tổng quỹ lương (1.118.000đ)	Quỹ lương (208.000đ)	Chi HDXX								Nguồn từ MLCS từ 10% chỉ thường xuyên	Số giờ tại NS tính để đảm bảo MLCS từ 1,49 tỷ	Số giờ tại NS tính để đảm bảo MLCS từ 1,49 tỷ	Nguồn CCTL từ thu HP, VP, NN			Dự toán ngân sách năm 2020	Nguồn CCTL NSNN tính đảm bảo MLCS 1,49 tỷ và chính sách xã hội		
A	B	C	1+2+5	2+3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11= 1+4+7+8+9+10	12	13+14+15	14	15	16	17	18+11-13-14-17	19	20	21	
	. Dự án nâng cấp hiện tại SX từ đầu năm 2020	-									3.000		3.000							5.000	5.000			
	. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến Huyện nông. Trong đó:	-									860		860							860	860			
*	Hỗ trợ kinh phí tăng giá sản xuất	-									260		260							260	260			
	- BCH Quận sự tỉnh	-									260		260							260	260			
*	Chi Dự án BSMST các huyện, thành phố	-									34.680		34.680							34.680	34.680		3.400	
	- Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước thải gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh	-									21.000		21.000							21.000	21.000		2.100	
	- Chính sách bảo vệ và phát triển đất lúa theo Nghị định 15/2015/NĐ-CP của Chính phủ	-									5.000		5.000							5.000	5.000		500	
	- Chính sách hỗ trợ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm (QĐ số 15/2015/QĐ-UBND)	-									6.000		6.000							6.000	6.000		600	
	- Chính sách thực hiện thí điểm đưa cán bộ về các nghiệp (DVCĐ) và làm việc có thời hạn ở HTX nông nghiệp (QĐ 1573)	-									300		300							300	300			
	- Thực hiện KCH từ lý và phạm trường cấp làm nghiệp trải quy định (QĐ 1573)	-									2.300		2.300							2.300	2.300		200	
c	Sự nghiệp thủy lợi	13	1.130	854	693	160	285			156	84.264	40	85.598	160	28	28				85.576	85.438	132		
	- Kinh phí hỗ trợ tiếp xúc ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	-									74.130		74.130							74.130	74.130			
	- Sửa chữa kênh mương (TNĐH) MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh)	-									3.000		3.000							3.000	3.000			
	- Sơ Màng nghiệp & PTNT	13	1.130	854	693	160	285			156	4.134	40	5.468	160	28	28				5.440	5.308	132		
	- Chi cục Thủy lợi	3	207	133	126	29	32				730		937	29	5	5				932	908	24		
	- Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	10	931	699	567	131	233			156	3.404	40	4.531	131	23	23				4.508	4.480	168		
	- Kinh phí phòng chống lụt, bão (Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa)	-									3.000		3.000							3.000	3.000			
d	Sự nghiệp giao thông	9	829	659	535	124	170			185.838			186.667	124	17	17		100		186.556	186.543	7		
*	Sơ Giao thông Vận tải	9	829	659	535	124	170			3.500			4.329	124	17	17		100		4.212	4.205	7		
	- Chi hỗ trợ vận tải Công vụ (DTND)	9	829	659	535	124	170						829	124	17	17		100		712	705	7		
	- Thanh tra giao thông	-									3.500		3.500							3.500	3.500			
	- Trại kiểm tra tài trợ và vận động	-									3.500		3.500							3.500	3.500			
*	Kinh phí kiểm tra và lý lực hành	-									2.774		2.774							2.774	2.774			
	- Sơ Giao thông Vận tải	-									1.974		1.974							1.974	1.974			
	- Các huyện	-									800		800							800	800			
*	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	-									179.564		179.564							179.564	179.564			
e	Chi sửa chữa thị chính	-									81.400		81.400							81.400	81.400			
	- BQL Khu KT Tây Ninh	-									3.400		3.400							3.400	3.400			
	- Sơ Giao thông Vận tải (Trong bị đơn LED)	-									8.000		8.000							8.000	8.000			
	- Kinh phí chỉnh trang đô thị	-									70.000		70.000							70.000	70.000			
	- Sửa chữa các cơ quan hành chính	-																						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thêm quân gia năm 2020 (tự kiến)	Chỉ bộ máy hoạt động thường xuyên					Kính phí đặc thù di tản	Biên chế kinh phí để đảm bảo cơ cấu bộ máy hoạt động theo ND 68/CP	Kính phí nhân vụ được giao	Kính phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Như các tăng MLCS từ 1,49tr và chính sách ASXH	Trong đó:				Kính phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị nằm trước đã đơn báo mức lương 1,49 tr	Dự toán ngân sách năm 2020	Trong đó		Trong tổng số 67 người tính theo năm 2020 tại 10% đối tượng tăng thêm từ năm 2019 để CCTL theo quy định	
			Tổng số	Tổng quỹ lương theo MLCS 1.490.000đ (theo BC KHI 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (189.000đ)	Chi HĐTX							Số dụng nguồn tiền lương 10% trong dự toán 2020	Nguyên tiền lương 10% từ thường xuyên	10% từ tiền lương để đảm bảo tăng MLCS từ 1,49tr	Số giờ làm NS tính để đảm bảo MLCS từ 1,49 tr			Nguyên CCTL từ thu HTP, VP, SN	Dự toán ngân sách năm 2020		Dự toán ngân sách năm 2020 (chưa bao gồm Nguyên MLCS 1,49 tr và chính sách năm 2020)
A	B	C	1=2+5	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+6+7+9+10	12	13=14+15	14	15	16	17	18=11-13-16-17	19	20	21
f	Sự nghiệp kinh tế khác	256	19.647	15.941	12.945	2.996	3.786			572	89.947	28	116.186	2.996	467	467		1.800		107.918	187.190	728	306
	- Kinh phí các việc thường mai	-									10.800		10.800							10.800	10.800		306
	+ Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch										2.200		2.200							2.200	2.200		
	+ Sở Công thương										1.800		1.800							1.800	1.800		
	+ Sở Kế hoạch và Đầu tư										2.650		2.650							2.650	2.650		
	+ Sở Nông nghiệp và PTNT										350		350							350	350		
	+ Chương trình các tiến các đơn vị	-									3.000		3.000							3.000	3.000		306
	- Sở Công thương (Chỉ bắt đầu bộ máy đơn vị (vự nghiệp)	17	1.639	1.229	998	231	418			104	3.489	10	5.341	231	41	41			5.200	5.918	190		
	+ Trung tâm các tiến thương mại	6	599	450	365	84	156			104	100	10	813	84	15	15			798	728	70		
	- Chi Quận lỵ	6	599	450	365	84	150			104	100	10	713	84	15	15			698	628	70		
	- Chi sự nghiệp (theo gồm phát triển thương mại điện tử tỉnh TP giải được 2018-2020)	-									100		100						180	180			
	+ Trung tâm Khuyến công	11	1.839	780	633	146	260				3.389		4.428	146	26	26			4.402	4.281	121		
	- Chi Quận lỵ	11	1.839	780	633	146	260				1.639		1.639	146	26	26			1.813	892	121		
	- Kinh phí khuyến công địa phương										1.900		1.900						1.900	1.900			
	Kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ giải được 2018-2020 theo KHI 793/KI-UBND ngày 6/4/2018	-									1.489		1.489						1.489	1.489			
	- Sở Văn hóa TT & Du lịch	10	889	667	542	125	222			156	300		1.345	125	32	32			1.313	1.220	93		
	+ Trung tâm TT các tiến Du lịch	10	889	667	542	125	222			156	300		1.345	125	32	32			1.313	1.220	93		
	- Sở Nội vụ	18	962	722	586	136	241			104	2.056	10	3.132	136	186	186			3.027	2.997	30		
	+ Trung tâm lưu trữ Lịch sử	10	962	722	586	136	241			104	1.056	10	2.122	136	106	106			2.027	1.997	30		
	+ KP được biên để an 313 số địa giới hành chính	-									1.000		1.000						1.000	1.000			
	- Sở Tài nguyên và Môi trường	188	14.880	12.060	9.794	2.266	3.828			208	45.600		59.888	2.266	282	282		1.800	57.886	57.622	264		
	+ Trung tâm quản lý và phát triển quỹ đất	15	1.539	1.154	937	217	385			104	1.643		1.643	217	38	38			1.684	1.426	178		
	- KP và chức năng gia đình	-									500		500						500	500			
	+ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	173	12.541	10.906	8.857	2.049	1.635			104	12.645		12.645	2.049	164	164		1.800	18.682	18.594	86		
	- KP và chức năng tự trị	-									1.000		1.000						1.000	1.000			
	+ Văn phòng Sở	-									30.600		30.600						26.600	39.600			
	- Kinh phí dự dạc	-									26.000		26.000						26.000	26.000			
	- Kinh phí cấp nước phục vụ công tác bán gạo các khu dân	-									3.500		3.500						3.500	3.500			
	- Kinh phí nức định giá đất	-									1.000		1.000						1.000	1.000			
	- Các nhiệm vụ khác liên quan	-									100		100						100	100			
	+ Kinh phí kiểm kê đất (VPS 50)	-									13.500		13.500						13.500	13.500			
	- Kiểm kê cấp tính	-									250		250						250	250			
	- Kiểm kê cấp huyện	-									13.250		13.250						13.250	13.250			
	- Sở Tư pháp (TT Dịch vụ bán đấu giá)	7	592	481	391	90	110				592		592	90	16	16			576	581	74		
	- KP thực hiện Chương trình bổ tư dân cư	-									10.000		10.000						10.000	10.000			
	- Văn phòng Đoàn ĐHQH-HHND-UBND	14	1.484	781	634	147	703				1.484		1.484	147	70	70			1.414	1.338	76		
	- Phòng công chứng	10																					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thêm quyền giao 2020 (dự kiến)	Chỉ bộ máy hoạt động thường xuyên					Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ sở vật chất theo kế hoạch 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo ND 68/CP	Kinh phí khuyến khích được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Nhu cầu tăng MLCs từ 1,31 trở lên 1,49tr và chênh lệch ANXH	Trong đó:			Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTT của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 tr	Dự toán ngân sách năm 2020	Trong đó:			Trong tổng số KP ngân sách năm 2020 có 10% tổng kinh phí tăng thêm so năm 2019 để CCTT được quy định		
			Tổng số chỉ	Tổng quỹ lương theo MLCs 1.490.000đ (theo BC XN 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (280.000đ)	CHI HĐTX							Nguồn tài trợ 10% chi thường xuyên	10% từ ngân sách năm 2020	Số giờ lại NS tính để đảm bảo MLCs đến 1,49tr			Số giờ lại NS tính để đảm bảo MLCs 1,49 tr	Nguồn CCTT từ HP, VP, SN	Dự toán ngân sách năm 2020		Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020
A	B	C	1+2+5	2+3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11= 1+4+7+8+9+10	12	13=14+15	14	15	16	17	18=19-13-16-17	19	20	21	
	- Thực hiện Quy hoạch	-									15.000		15.000							15.000	15.000			
	- Kinh phí thực hiện quy hoạch nhiệm vụ phát sinh đột xuất	-									3.502		3.502							3.502	3.502			
2	Sự nghiệp môi trường	-									57.420		57.420							57.420	57.420		1.000	
	- Sơ Tái nguyên môi trường	-									38.890		38.890							38.890	38.890			
	- Chi thực hiện nhiệm vụ môi trường	-									15.890		15.890							15.890	15.890			
	- Chi mua sắm trang thiết bị quan trắc môi trường	-									23.000		23.000							23.000	23.000			
	- Công an Tây Ninh	-									1.800		1.800							1.800	1.800			
	- BQL Khu KT Tây Ninh	-									3.200		3.200							3.200	3.200			
	- BQL Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát	-									1.300		1.300							1.300	1.300			
	- Các nhiệm vụ môi trường	-									12.230		12.230							12.230	12.230		1.800	
	- Sơ Giáo dục và Đào tạo	-									300		300							300	300			
	- Sơ Y tế	-									200		200							200	200			
	- Sơ Mạng nghiệp Phát triển Nông thôn	-									300		300							300	300			
	- Sơ Công thương	-									450		450							450	450			
	- Sơ Thông tin truyền thông	-									100		100							100	100			
	- Sơ Văn hóa Thể thao và Du lịch	-									120		120							120	120			
	- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	-									200		200							200	200			
	- Đoàn thanh niên	-									120		120							120	120			
	- Hội Nông dân	-									150		150							150	150			
	- Hội Liên hiệp Phụ nữ	-									130		130							130	130			
	- Hội Cựu chiến binh	-									100		100							100	100			
	- Liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật	-									60		60							60	60			
	- Các đơn vị khác	-									10.000		10.000							10.000	10.000		1.000	
3	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	2.850	295.295	242.843	197.268	45.635	52.452	2.100		6.864	325.953	105	630.316	45.635	21.585	20.755	830	4.220	1.000	691.511	584.681	16.830	5.400
*	- SN Giáo dục	-	1.713	245.864	201.680	163.722	37.886	44.256	600		5.720	240.943	493.127	37.886	18.886	18.886		3.500	1.000	469.741	455.240	14.501	5.400	
	- Sơ Giáo dục và Đào tạo	-	1.713	245.864	201.680	163.722	37.886	44.256	600		5.720	186.000	438.184	37.886	18.386	18.386		3.500	1.000	415.258	400.237	15.001		
	- Xuất TĐPT và Trường Khuyết tật	-	1.713	245.864	201.680	163.722	37.886	44.256	600		5.720		252.184	37.886	4.486	4.486		3.500	1.000	243.198	214.237	28.961		
	- Sự nghiệp Văn phòng Sơ	-									17.000		17.000		1.700	1.700				15.300	17.000	-1.700		
	- Kinh phí theo chế độ của Trường Khuyết tật, Trường THPT chuyên HLK, Trường DTNT	-									12.500		12.500							12.500	12.500			
	- Kinh phí trang thiết bị trường chuyên	-									5.000		5.000		500	500				4.500	5.000	-500		
	- Kinh phí hoạt động của tổ chức đảng	-									1.500		1.500							1.500	1.500			
	- KP mua sắm thiết bị giáo dục	-									30.000		30.000		3.000	3.000				27.000	30.000	-3.000		
	- KP thực hiện theo đề án ngoại ngữ	-									30.000		30.000		3.000	3.000				27.000	30.000	-3.000		
	- KP mua sắm trang thiết bị thí nghiệm thực hành	-									5.000		5.000							5.000	5.000			
	- Hỗ trợ KP phổ cập THPT	-									2.000		2.000							2.000	2.000			
	- KP chương trình văn học đường	-									15.000		15.000							15.000	15.000			
	- KP Chương trình văn học bệnh lý họ	-									5.000		5.000							5.000	5.000			
	- KP mua sắm, thay thế, bổ sung bàn ghế	-									5.000		5.000		500	500				4.500	5.000	-500		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thêm quyền giao 2020 (dự kiến)	Chỉ bộ máy hoạt động thường xuyên					Hỗ trợ kinh phí để đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo ND 68/CP	Kinh phí nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, vận chuyển	Dự toán năm 2020	Như các tăng MLCS từ 1,21 trở lên 1,49tr và chênh lệch ASXH	Trong đó:				Kinh phí số được cấp ngoài CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 tr	Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020	Trong đó			Trong tổng số KP ngân sách nhà nước năm 2020 có 10% tổng kinh phí năm 2019 do CCTL theo quy định
			Tổng số chỉ	Tổng quỹ lương theo MLCS (theo BC NĐ 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (200.000đ)	Chỉ HĐTX							10% từ tiền lương của nhân viên làm việc tại đơn vị	Số dự toán ngân sách nhà nước năm 2020	Số dự toán ngân sách nhà nước năm 2020	Số dự toán ngân sách nhà nước năm 2020			Số dự toán ngân sách nhà nước năm 2020			
																					1+2+3	2+3+4	
A	B	C	1+2+3	2+3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11= 1+6+7+8+9+10	12	13=14+15	16	17	18=13+16+17	19	20	21		
	KP mua trang thiết bị giảng dạy, đổi mới phương pháp theo hướng tiếp cận công nghệ 4.0, giáo dục STEM	-									50.000		50.000		5.000	5.000			45.000	50.000	-5.000		
	KP tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025	-									8.000		8.000		200	200			7.800	8.000	-200		
*	BSCMT các huyện để vận chuyển trường lớp (NS tỉnh)	-									20.000		20.000						20.000	20.000		2.000	
*	Dự phòng ngân sách tỉnh kinh phí dự kiến do tăng số lượng làm việc trong đơn vị tự nguyện giao dục	-									27.941		27.941		500	500			27.441	27.941	-500	2.700	
*	Kinh phí nhiệm vụ đặc thù đối xuất (NS tỉnh)	-									7.002		7.002						7.002	7.002		700	
b	Sở Đào tạo và dạy nghề	337	49.431	41.234	33.485	7.749	8.196	1.500		1.144	85.010	185	137.189	7.749	2.780	1.870	830	2.720	131.770	129.441	2.329		
	- Sở Lao động Thương binh và Xã hội	79	10.181	8.273	6.718	1.554	1.989			312	3.887		14.300	1.554	281	281		500	13.599	12.745	854		
	+ Trường Trung cấp nghề Khu vực Nam TN	22	4.823	3.253	2.643	612	768			156	2.121		6.100	612	82	82		150	6.068	5.680	380		
	- Kinh phí tự chi	32	4.023	3.255	2.643	612	768			156	4.179		6.112	612	77	77		150	3.952	3.567	385		
	- Hỗ trợ kinh phí đặc thù	-									2.071		2.071						2.071				
	- Phục vụ công tác thu lệ phí	-									50		50		5	5			45	50	-5		
	+ Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật	47	6.150	5.017	4.074	943	1.141			156	1.686		8.000	943	119	119		350	7.531	7.057	474		
	- Kinh phí tự chi	47	6.150	5.017	4.074	943	1.141			156			6.114	943	114	114		350	5.850	5.371	479		
	- Hỗ trợ kinh phí đặc thù	-									1.636		1.636						1.636	1.636			
	- Phục vụ công tác thu lệ phí	-									50		50		5	5			45	50	-5		
	+ Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	89	11.340	10.516	8.540	1.976	824			156	9.701		21.197	1.976	112	112		1.500	19.585	19.211	374		
	- Kinh phí tự chi	89	11.340	10.516	8.540	1.976	824			156			11.496	1.976	81	81		1.500	9.914	9.510	394		
	- Hỗ trợ kinh phí đặc thù	-									9.401		9.401						9.401	9.401			
	- Phục vụ công tác thu lệ phí	-									300		300		30	30			270	300	-30		
	- Sở Y tế	31	3.714	2.125	2.538	587	589			156	8.100		11.970	587	59	59		500	11.411	11.283	128		
	+ Trường Trung cấp Y tế TN	11	3.714	2.125	2.538	587	589			156			2.470	587	59	59		300	3.311	3.283	28		
	- CS đào tạo và thu hồi bác sĩ	-									8.100		8.100						8.100	8.100			
	- Sở Giáo dục và Đào tạo	91	16.783	13.762	11.176	2.586	3.021	1.500		156	1.700		20.139	2.586	452	452		120	19.467	17.553	1.914		
	+ VP Sở GD&ĐT										400		400						400	400			
	+ Trường Cao đẳng Sư phạm	91	16.783	13.762	11.176	2.586	3.021	1.500		156			18.439	2.586	452	452		220	17.767	15.853	1.914		
	+ Hỗ trợ kinh phí đặc thù Trường Cao đẳng Sư phạm	-									1.300		1.300						1.300	1.300			
	- Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	-									25.177		25.177		830	830			24.347	25.177	-830		
	+ Văn phòng Sở										100		100		10	10			90	100	-10		
	+ Trung tâm Hỗ trợ và tư vấn thể thao	-									25.077		25.077		820	820			24.257	25.077	-820		
	- Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	2	291	151	122	28	50				104		1.158	10	1.465	28	5	5	1.460	1.437	23		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thêm quân năm 2028 (vụ lính)	Chỉ huy máy bay hoạt động thường xuyên					Bổ sung biên chế để đảm bảo cơ cấu quy hoạch tổng số là bằng 75% tăng tổng chỉ	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng thuê ND 66/CP	Kinh phí nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm vũ khí	Dự toán năm 2029	Như các tỉnh MLCS từ 1,21 trở đi và chính sách ANXH	Trong đó:				Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị nằm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trđ	Dự toán ngân sách năm 2028	Trong đó			Tổng tổng số KP ngân sách giao năm 2019 có 10% bổ sung tăng thêm so năm 2019 để CCTL thực sự định	
			Tổng số chỉ	Tổng quỹ lương theo MLCS 1,498.000đ (theo BC KH 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (289.000đ)	Chi HĐTC							Sử dụng ngân từ khoản 10% trong dự toán 2028	Ngân từ khoản 10% tiền lương đảm bảo tăng MLCS đến 1,49trđ	Số giờ tại NS tính từ đầu năm MLCS 1,49 trđ	Ngân CCTL từ thu HP, VN, SP			Dự toán ngân sách năm 2028	Dự toán ngân sách năm 2028	Dự toán ngân sách năm 2028		
A	B	C	1+2=3	2+3=4	3	4	5	6	7	8	9	10	11= 1+6+7+8+9+10	12	13=14+15	14	15	16	17	18=17-13-16-17	19	20	21	
	- Trường Đoàn	2	201	151	122	28	59			104	1.150	10	1.465	28	5	5				1.468	1.437	23		
	- Trường Chính trị	45	7.211	5.498	4.392	1.616	1.893			260	9.898	95	16.564	1.616	189	189				16.386	15.558	836		
	+ Chi hoạt động bộ máy	45	7.211	5.498	4.392	1.616	1.893			260		95	7.566	1.616	189	189				7.386	6.558	836		
	+ Hỗ trợ đặc thù chi vượt quá	-									400		400							480	480			
	+ Chi sự nghiệp	-									8.600		8.600							8.600	8.600			
	- Số NVH vụ (Kinh phí đưa họ theo kế hoạch)	-									7.500		7.500							7.500	7.500			
	- Kinh phí thực hiện chính sách xã hội nhân tài	-									446		446							446	446			
	+ Văn phòng Đoàn DSQH-HNND- UBND tỉnh	-									72		72							72	72			
	+ Sở Tài nguyên và Môi trường	-									199		199							199	199			
	+ Sở Nông nghiệp và PTNT	-									54		54							54	54			
	+ Sở Xây dựng	-									36		36							36	36			
	+ Sở Công thương	-									94		94							94	94			
	- Lưu chuyển, đào tạo khởi đầu	-									2.700		2.700							2.700	2.700			
	- Hộ Chủ tịch địa	-									300		300							300	300			
	- LM Hợp tác xã	-									995		995							995	995			
	- Sở Thông tin và Truyền thông	-									500		500							500	500			
	- Sở Tài chính	-									258		258							258	258			
	- Sở Xã hội và Dân tư	-									70		70							70	70			
	- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	-									6.500		6.500		650	650				6.850	6.500	-650		
	- Công an Tây Ninh	-									2.110		2.110		210	210				1.900	2.110	-210		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đào tạo khác	-									5.004		5.004							5.004	5.004			
4	Sự nghiệp y tế	3.823	152.117	120.831	105.595	24.435	22.887			336.573	488.690	59.665	12.821	11.999	112	12.599	3.098	461.179	429.624	32.144	-2.973	753		
4.1	4.1. Sự Y tế	3.823	152.117	120.831	105.595	24.435	22.887			336.573	488.690	59.665	12.821	11.999	112	12.599	3.098	461.179	429.624	32.144	-2.973	753		
	- Chi hoạt động bộ máy đơn vị trực thuộc cấp tỉnh	1.145	24.689	20.922	16.991	3.932	3.766							24.689	3.932	377	377	3.500	28.812	28.757	55			
	- Chi hoạt động bộ máy đơn vị trực thuộc cấp huyện	1.878	127.429	109.108	88.603	20.504	18.328							127.429	20.504	1.832	1.832	9.000	113.597	106.925	6.672			
	- Chi hoạt động sự nghiệp	-									49.000		49.000		4.000	4.000			45.000	49.000	-4.000			
	+ Mua sắm trang thiết bị y tế và phương tiện làm việc.										27.000		27.000		2.700	2.700			24.300	27.000	-2.700			
	+ Sửa chữa cơ sở vật chất ngành y tế										9.000		9.000		900	900			8.100	9.000	-900			
	+ Phòng chống dịch										9.000		9.000						9.000	9.000				
	+ Các hoạt động chuyên môn khác										4.000		4.000		400	400			3.600	4.000	-400			
	- Trang thiết bị kiểm soát nhiễm khuẩn										40.000		40.000		4.000	4.000			36.000	40.000	-4.000			
	- Trại cấp bằng chứng cho thực tế										18.850		18.850						18.850	18.850				
	- Trại cấp y tế xã, phường										3.200		3.200						3.200	3.200				
	- Chính sách cho công tác viện										5.200		5.200						5.200	5.200				
	- KP thực hiện các chương trình đề án được duyệt										17.000		17.000		1.700	1.700			15.300	17.000	-1.700			
	- Thực hiện Chương trình mục tiêu y tế dân số										5.200		5.200						5.200	5.200				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thêm người qua năm 2020 (dự kiến)	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên					Kinh phí đặc thù để đảm bảo cơ sở vật chất hàng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ kỹ thuật theo ND 68/CP	Kinh phí nghiên cứu được giao	Kinh phí mua sắm, vận chuyển	Dự toán năm 2020	Như của tăng MLCs từ 1,21 tỷ đến 1,49 tỷ và chính sách ASXH	Trong đó:				Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 tỷ	Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020	Trong đó:			Tổng số KP ngân sách năm 2020 có 10% số biên chế tăng thêm so năm 2019 để CCTL theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương theo MLCs 1.490.000/đ (theo BC XH 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000/đ)	Quỹ lương (20.000/đ)	Chi HĐTX							Nguồn nội bộ	Số dự án nguồn tài trợ 10% trong dự toán 2020	Số dự án tài trợ 10% trong dự toán 2020	Nguồn CCTL từ thu KP, VP, SN			Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 (chưa bao gồm Nguồn CCTL, NSNN tình đặc biệt MLCs 1,49 tỷ)	Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 (chưa bao gồm Nguồn CCTL, NSNN tình đặc biệt MLCs 1,49 tỷ)	Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 (chưa bao gồm Nguồn CCTL, NSNN tình đặc biệt MLCs 1,49 tỷ)	
A	B	C	1-2+5	2+3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11*	12	13+14+15	14	15	16	17	18=11-13-16-17	19	20	21
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	-									6.000	6.000							6.000	6.000			
4.2	Đội ứng KP địa phương cho Ban quản lý Dự án Quỹ Toàn cầu PC HIV/AIDS	-									250	250							250	250			
4.3	Đội ứng KP địa phương cho BQL Dự án SKGV ngân sách và loại trừ tất cả kháng thuốc ART/EMESININ	-									260	260							260	260			
4.4	Đội ứng KP địa phương cho BQL Dự án An sinh xã hội KVTY Mối liên kết vùng	-									140	140							140	140			
4.5	- Quỹ bảo hiểm y tế (NS nhà)	-									161.000	161.000	35.238						161.000	125.770	35.238		
4.6	- NS tích dự kiến chi hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động và dự kiến hàng số người làm việc trong đơn vị tự nguyện	-									24.000	24.000							24.000	24.000		753	
4.7	- Văn phòng tiếp thị	-									5.350	5.350							5.350	5.350			
	* Chiếm số vốn khác của bộ lĩnh - KP khác, điều trị bệnh cho các bộ người dân tộc BHHT	-									5.350	5.350							5.350	5.350			
4.8	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	-									1.123	1.123			112		112		1.011	1.123	-112		
	- Gia đình	-									1.123	1.123			112		112		1.011	1.123	-112		
5	Sự nghiệp Văn hóa - thông tin	149	17.866	13.379	10.881	2.518	4.466			934	47.164	340	66.385	2.518	1.987	1.387	600	100	64.228	63.789	431	658	
5.1	- Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	98	9.405	7.384	5.850	1.354	2.401			572	15.014	190	25.381	1.354	1.648	1.048	600		33.733	34.027	-294		
	* Văn phòng Sở	-									6.615		6.615		600		600		6.615	6.615	-600		
	* Trung tâm Văn hóa nghệ thuật	49	4.486	3.365	2.732	632	1.122			260	5.074	130	9.959	632	620	620			9.331	9.318	13		
	* Thư viện tỉnh	26	2.755	2.066	1.678	388	689			156	1.605	30	4.546	388	229	229			4.316	4.157	159		
	* Bảo tàng	21	2.364	1.773	1.440	333	591			156	1.720	30	4.378	333	199	199			4.071	3.937	134		
5.2	- BQL các khu di tích lịch sử CHON	21	3.773	2.830	2.298	532	943			156	1.750	75	5.754	532	194	194			5.560	5.223	337		
	* Chi quản lý	21	2.135	1.601	1.300	301	534			156		75	2.366	301	53	53			3.313	2.865	248		
	* Chi sự nghiệp (bao gồm chi TX của HCLD)		1.638	1.229	998	231	410				1.750		3.388	231	141	141			3.247	3.157	90		
5.3	- Tỉnh đoàn Tỵ Ninh (Trung tâm Hợp tác kinh tế Thanh Thái an)	4	828	621	504	117	207				1.280		2.028	117	21	21	100		1.907	1.911	-4		
5.4	- BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	22	3.660	2.745	2.229	516	915			288	1.280	75	5.143	516	123	123			5.030	4.628	392		
	* Chi quản lý	22	2.874	1.555	1.261	292	518			208		75	2.257	292	52	52			2.305	2.065	240		
	* Chi sự nghiệp	-	1.586	1.190	968	224	397				1.200		2.786	224	72	72			2.715	2.563	152		
5.5	- Kinh phí đầu tư vào cơ sở các công trình Văn hóa, di tích lịch sử và các nhiệm vụ Văn hóa	-									28.000		28.000						28.000	28.000		650	
	- Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	-									15.000		15.000						15.000	15.000		200	
	- BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	-									12.000		12.000						12.000	12.000		450	
6	Sự nghiệp phát triển truyền hình	94	7.550	7.550	6.131	1.419					31.559	39.189	1.419	1.800		1.000	1.419		36.690	37.490	-1.000		
	Dài Phát thanh và Truyền hình	94	7.550	7.550	6.131	1.419					31.559	39.189	1.419	1.800		1.000	1.419		36.690	37.490	-1.000		
	- Chi quản lý	94	7.550	7.550	6.131	1.419					31.559	39.189	1.419				1.419		6.131	6.131			
	- Chi nhiệm vụ	-									31.559	31.559		1.000		1.000			30.559	31.559	-1.000		
	* Chi chi dự nhuận lợi	-									12.000		12.000						12.000	12.000			
	* Kinh phí hoạt động tài chính cơ sở và Đảng và Hội Cựu chiến binh cơ sở	-									100		100						100	100			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp (tính toán năm 2020 (đồng tiền))	Chỉ bộ máy hoạt động thường xuyên										Dự toán năm 2020	Nhu cầu tăng MLCSS từ 1,21 trở đến 1,49 và chính sách BHXH	Trong đó:				Kinh phí từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trở	Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020	Trong đó:			Trung bình số EP ngân sách giao năm 2020 có 10% rút lại từ năm 2019 để CCTL theo quy định																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
			Tổng số chỉ	Tổng quỹ lương theo MLCSS (theo BC K21 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (200.000đ)	Chi HĐTX	Khích phí đặc thù có định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương từ đó bằng 70% tổng chi	Khích phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo ND 68/CP	Khích phí nhiệm vụ được giao	Khích phí mua sắm, sửa chữa			Nguồn rút MLCSS từ 1,21 trở đến 1,49 và chính sách BHXH	10% rút MLCSS từ 1,21 trở đến 1,49 và chính sách BHXH	Số giờ tại NS tính để đảm bảo MLCSS 1,49 trở	Nguồn CCTL từ thu HP, VP, SN			Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020	Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 (chưa bao gồm nguồn CCTL, NSNN)	Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 (chưa bao gồm nguồn CCTL, NSNN)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thêm quyền giữa năm 2020 (dự kiến)	Chỉ bộ máy hoạt động thường xuyên					Số lượng biên chế đã đảm bảo cơ cấu bộ máy theo quy hoạch	Kinh phí để trả lương theo ND 68/CP	Kinh phí chi trả trợ cấp ưu đãi theo ND 68/CP	Kinh phí mua sắm, vận chuyển	Dự toán năm 2020	Số của tỉnh MLCSS từ 1,21 tỷ đến 1,49 tỷ và chính sách ASXH	Trong đó:				Kinh phí hỗ trợ dự án từ nguồn CCTL của đơn vị nhận trước để đảm bảo mức lương 1,49 tỷ	Dự toán ngân sách nhà nước giữa năm 2020	Trong đó		Trong tổng số KP ngân sách giữa năm 2020	
			Tổng số chỉ	Tổng quỹ lương theo MLCSS (theo BC KSH 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Chi HDTX	Nguồn từ ngân sách nhà nước							10% từ ngân sách nhà nước để đảm bảo tăng MLCSS đến 1,49 tỷ	Số quỹ hỗ trợ NS để đảm bảo tăng MLCSS đến 1,49 tỷ	Nguồn từ thu VP, VN	Dự toán ngân sách nhà nước giữa năm 2020			Ngân sách NSNN tính từ năm 2020 (chưa bao gồm Ngân sách nhà nước để đảm bảo tăng MLCSS đến 1,49 tỷ)	Ngân sách NSNN tính từ năm 2020 (chưa bao gồm Ngân sách nhà nước để đảm bảo tăng MLCSS đến 1,49 tỷ)		
A	B	C	1+2+3	2+3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11*	12	13+14+15	16	15	16	17	18+19+20+21	19	20	21
	- Chi sự nghiệp	-									13.960	13.960	15.968		42	42			15.918	15.968		42	
b	- Đối tượng và nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm (NS tính)										5.635	5.635	5.635						5.635	5.635			568
c	- Chỉ bộ máy các đơn vị thuộc Sở Tư pháp	14	1.481	1.111	902	289	370			164	1.200	50	2.835	209	454	227	227		2.381	2.626	-245		
	- Trung Tâm trợ giúp pháp lý	14	1.481	1.111	902	289	370			164	1.200	50	2.835	209	454	227	227		2.381	2.626	-245		
d	- Cục tổ chức quản lý đội xuất	-									72.423	72.423							72.423	72.423			
	- Tiền lương bản xứ NS tính	-									55.000	55.000							55.000	55.000			
	- Cục tổ chức quản lý, đội xuất	-									1.400	1.400							1.400	1.400			
	- Sở Lao động TB&XH	-									1.000	1.000							1.000	1.000			
	- Văn phòng Tỉnh ủy (Thẩm hỏi, chấp hành các văn bản)	-									400	400							400	400			
	- Sự nghiệp xã hội khác	-									16.823	16.823							16.823	16.823			
	- Sở Lao động TB&XH	-									16.823	16.823							16.823	16.823			
	- Trung tâm Hoạt động quản lý nghĩa vụ quân sự	-									600	600							600	600			
	- Nhiệm vụ phát sinh đội xuất	-																					
d	- KP thực hiện ND 136 và Luật Người Cao tuổi	-									600	600							600	600			
	- Sở Lao động TB&XH	-									600	600							600	600			
e	- Kinh phí dài hạn để trợ giúp xã hội (BSMT trước)	-									6.000	6.000							6.000	6.000			
f	- Chỉ bộ máy để trợ giúp xã hội BKHĐ và người già	-									914	914	914						914			914	
g	- Các Chương trình ưu tiên	-									24.615	24.615	24.615						24.615	24.615			
h	- Sở Lao động Thương binh và Xã hội	-									12.615	12.615	12.615						12.615	12.615			
	- Thực hiện Đề án theo QĐ 32	-									2.000	2.000							2.000	2.000			
	- Thực hiện QĐ 1215/QĐ-TTg	-									250	250							250	250			
	- Chương trình Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và An toàn LĐ, VSLD	-									600	600							600	600			
	- KP Bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ (Theo TT 98)	-									1.000	1.000							1.000	1.000			
	- Đề án đổi mới cai nghiện ma túy	-									265	265							265	265			
	- Hỗ trợ đào tạo nghề cho đối tượng cai nghiện	-									2.000	2.000							2.000	2.000			
	- Thực hiện QĐ 267/QĐ-TTg và chấp hành các văn bản theo TT 98	-									3.500	3.500							3.500	3.500			
	- Chương trình hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng và hỗ trợ người cai nghiện ma túy, người bán dâm và nạn nhân bị mua bán (Thông tư 98/2017/TT-BTC)	-									3.000	3.000	3.000						3.000	3.000			
	- Chính sách hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng và hỗ trợ người cai nghiện ma túy, người bán dâm và nạn nhân bị mua bán (Thông tư 98/2017/TT-BTC)	-									12.000	12.000	12.000						12.000	12.000			
	- Chương trình phòng chống tệ nạn	-																					
III	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	-									122.340	122.340	122.340	2.272					122.340	120.068	2.272	400	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thêm quân gia 2024 (tự kiến)	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên					Kinh phí để trả các khoản lương cho cán bộ công nhân viên chức và người lao động	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương từ ngân sách nhà nước	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo ND 66/CP	Kinh phí mua sắm, vận chuyển	Dự toán năm 2020	Nhu cầu tăng MLCs từ 1,21 trở lên 1,49tr và chính sách ASXH	Trong đó:				Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trđ	Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020	Trong đó			Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2020 có 10% quỹ lương tăng thêm	
			Tổng số chỉ	Tổng quỹ lương theo MLCs 1.498.000đ (theo BC KH 2020)	Tổng quỹ lương (1.218.000đ)	Quỹ lương (300.000đ)	Chi HĐTX							Nguồn tiền lương 10% chi thường xuyên	Sử dụng nguồn tiền lương 10% trong dự toán 2020		Nguồn CCTL từ thu HP, VP, SN			Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020	Nguồn CCTL, NSNN mua sắm năm 2020	Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020		Nguồn CCTL, NSNN mua sắm năm 2020
															10% từ MLCs đã 1,49trđ	10% từ NS kinh phí đảm bảo MLCs đã 1,49 trđ								
A	B	C	1-2+3	2+3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11= 1+6-7+8-9-10	12	13+14+15	14	15	16	17	18+19-13-16-17	19	20	21	
1	Chỉ an ninh	-									36.548	36.548								36.548	36.548			
a	- Công an tỉnh	-									38.549	38.549								38.549	38.549			
	Trong đó:																							
	Trong phục vụ công cụ hỗ trợ cho lực lượng công an và lực lượng bảo vệ dân phố										2.700	2.700								2.700	2.700			
	Phòng chống tội phạm, phòng chống tệ nạn xã hội										11.748	11.748								11.748	11.748			
	Chi hỗ trợ xây dựng, sửa tạo và sửa chữa trụ sở làm việc, trại tạm giam, nhà tạm giữ, mua sắm trang thiết bị, phương tiện nghiệp vụ										3.000	3.000								3.000	3.000			
	Chi triển khai bộ tư Cảnh an ninh chính quy đảm nhiệm các chức danh Cảnh an ninh										940	940								940	940			
	Chi công tác phối hợp các lực lượng trong đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội và quốc phòng địa phương										50	50								50	50			
b	Hỗ trợ hoạt động TĐ địa cư tự quản										6.000	6.000								6.000	6.000			
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	-																						
2	Quốc phòng	-									85.800	85.800	2.272							85.800	83.528	2.272	400	
a	Quân sự	-									65.300	65.300	2.272							65.300	63.028	2.272		
	Trong đó:																							
	Chi tu, nâng cấp, sửa chữa các doanh trại, công trình...										4.250	4.250								4.250	4.250			
	Chi công tác phối hợp các lực lượng trong đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội và quốc phòng địa phương										400	400								400	400			
	Kinh phí mua sắm trang phục cho DQTV										16.200	16.200								16.200	16.200			
	Mua sắm công cụ hỗ trợ theo KHI 118/KCH-VIEND ngày 04/05/2018										1.776	1.776								1.776	1.776			
	Xây dựng điểm dân cư liên lạc chốt biên giới										740	740								740	740			
3	Bảo phòng	-									16.500	16.500								16.500	16.500			
	Trong đó:																							
	Chi tu, nâng cấp, sửa chữa các doanh trại, công trình...										3.500	3.500								3.500	3.500			
	Chi công tác phối hợp các lực lượng trong đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội và quốc phòng địa phương										450	450								450	450			
c	Chi công tác đối nội đối ngoại	-									4.000	4.000								4.000	4.000		400	
V	CHI KHOÁC NGÂN SÁCH	-									39.388	39.388								39.388	39.388			
II	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ	-									144.520	144.520								144.520	144.520			
III	VỐN TRONG NƯỚC	-									142.748	142.748								142.748	142.748			
1	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ	-									103.260	103.260								103.260	103.260			
	Sự nghiệp văn hóa	-									585	585								585	585			
	- Chi hỗ trợ các Hội VHNT và Hội nhà báo	-									585	585								585	585			
	- Hội Văn học nghệ thuật	-									495	495								495	495			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thêm quyền giao 2020 (dự kiến)	Chỉ bộ máy hoạt động thường xuyên					Kính phí dự thù cố định	Bổ sung kính phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương của dự án bằng 75% trên tổng chi	Kính phí bổ trợ hợp đồng lao động theo ND 68/CP	Kính phí nhiệm vụ được giao	Kính phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Nhà cấu tăng MLCS từ 1,21 tỷ trở lên và chính sách ASXH	Trong đó:				Kính phí sử dụng từ nguồn CCTE của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 tỷ	Dự toán ngân sách năm 2020	Trong đó		Trong tổng số KP thực hiện năm 2020 có 10% quỹ hiện đang chiếm 30 năm 2019 để CCTE theo quy định
			Tổng số chỉ	Tổng quỹ lương theo MLCS 1.098.000đ (theo BC XH 2020)	Tổng quỹ lương (1.310.000đ)	Quỹ lương (286.000đ)	Chi HĐTX								Nguồn từ MLCS	Nguồn NSNN tính đến báo MLCS 1,49 tỷ và chính sách ưu đãi và MLCS 1,49 tỷ					Dự toán ngân sách năm 2020	Nguồn NSNN tính đến báo MLCS 1,49 tỷ và chính sách ưu đãi và MLCS 1,49 tỷ	
																10% từ quỹ kinh doanh đảm bảo tăng MLCS đến 1,49 tỷ	Số giữ lại 70% tính để đảm bảo MLCS	Nguồn CCTE từ thu HP, VP, SV					
A	B	C	1+2+3	2+3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11* 1+5+7+9+10	12	13+14+15	14	15	16	17	18+19+20+21	19	20	21
	* Hội Nhà báo	-									90	90	90							90	90		
2	Sự nghiệp kinh tế	-									50.936	50.936	50.936	50.936						50.936	50.936		
	Số Nội vụ	-									500	500	500	500						500	500		
	* KP thực hiện để án 313 về địa giới hành chính	-									500	500	500	500						500	500		
	Quỹ báo trí đường bộ (tính (Quản lý báo trí đường bộ)	-									50.436	50.436	50.436	50.436						50.436	50.436		
3	Đảm bảo xã hội	-									350	350	350	350						350	350		
	- Số Tư pháp (TT Tư pháp pháp lý)	-									350	350	350	350						350	350		
	* Chính sách trợ giúp pháp lý	-									350	350	350	350						350	350		
4	Chỉ nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.	-									42.149	42.149	42.149	42.149						42.149	42.149		
	* Nhiệm vụ đặc thù	-									3.183	3.183	3.183	3.183						3.183	3.183		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	-									3.183	3.183	3.183	3.183						3.183	3.183		
	* Sở Giao thông vận tải	-									1.000	1.000	1.000	1.000						1.000	1.000		
	- Đảm bảo trật tự ATGT (Thanh tra GTGT)	-									1.000	1.000	1.000	1.000						1.000	1.000		
	* Ban An toàn Giao thông tỉnh	-									1.500	1.500	1.500	1.500						1.500	1.500		
	* Các đơn vị tuyến trực tiếp ATGT	-									550	550	550	550						550	550		
	- Một trận Tả quốc Việt Nam tỉnh	-									33	33	33	33						33	33		
	- Hải Phòng dân tỉnh	-									60	60	60	60						60	60		
	- Hội Cựu chiến binh tỉnh	-									6	6	6	6						6	6		
	- Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	-									70	70	70	70						70	70		
	- Tỉnh đoàn Tây Ninh	-									65	65	65	65						65	65		
	- Sở Thông tin và Truyền thông	-									70	70	70	70						70	70		
	- Sở Văn hóa thể thao du lịch	-									70	70	70	70						70	70		
	- Báo Tây Ninh	-									80	80	80	80						80	80		
	- Liên đoàn Lao động tỉnh	-									76	76	76	76						76	76		
	* An ninh	-									35.916	35.916	35.916	35.916						35.916	35.916		
	- An ninh - Cảnh an ninh	-									35.916	35.916	35.916	35.916						35.916	35.916		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.	-									35.916	35.916	35.916	35.916						35.916	35.916		
	Trong đó:																						
	Bồi dưỡng ban dân cho CBCS trực tiếp tham gia công tác đảm bảo TTATGT										10.319	10.319	10.319	10.319						10.319	10.319		
	Sửa chữa thiết bị, phương tiện, máy móc										5.419	5.419	5.419	5.419						5.419	5.419		
	Sửa chữa, nâng cấp Sở chỉ huy, đài, điện, trạm biến áp tại giao thông, nơi tạm giữ phương tiện tại phạm TTATGT										1.260	1.260	1.260	1.260						1.260	1.260		
	Mua sắm trung thiết bị phục vụ đảm bảo TTATGT										3.376	3.376	3.376	3.376						3.376	3.376		
5	* Hỗ trợ An ninh quốc phòng	-									9.240	9.240	9.240	9.240						9.240	9.240		
II	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-									39.480	39.480	39.480	39.480						39.480	39.480		
1	Sự nghiệp kinh tế	-									9.300	9.300	9.300	9.300						9.300	9.300		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Hầu cả được cấp (tính quyền giao 2020 (tỷ đồng))	Chỉ hệ máy hoạt động thường xuyên					Kính phí đặc thù có định	Bổ sung kính phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương từ đó bằng 75% trên tổng chỉ	Kính phí bổ trợ hợp đồng lao động theo ND 68/CP	Kính phí nhiệm vụ được giao	Kính phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Nhu cầu tổng MLCs từ 1,21 tỷ đến 1,49 tỷ và chính sách ASXH	Trong đó:				Kính phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 tỷ	Dự toán ngân sách năm 2020	Trong đó:		Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2020	Dự toán ngân sách năm 20
-----	------------	--------------------------------------------------	-----------------------------------	--	--	--	--	--------------------------	---------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------	-----------------------------	----------------------------	------------------	-------------------------------------------------------------	-----------	--	--	--	----------------------------------------------------------------------------------	----------------------------	-----------	--	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	--------------------------

**KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO
CHO CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỐI TỈNH NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2679/QĐ-UBND ngày 9 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
1	2	3	4
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	9.585	
	+ Kinh phí tiếp dân xử lý đơn thư	180	
	+ Kinh phí đối nội - đối ngoại (UBND tỉnh)	1.000	
	+ Kinh phí phục vụ UBND tỉnh tổng kết năm, sơ kết 6 tháng, các phiên họp UBND tỉnh thường kỳ.	90	
	+ Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hoạt động công tác dân tộc	400	
	+ Kinh phí hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và ĐH Đảng	100	
	+ Kinh phí hoạt động của Trung tâm HCC	1.400	
	+ Kinh phí hoạt động của BCĐ và Tổ thư ký giúp việc thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2017-2021	190	
	+ Kinh phí trang phục thanh tra	45	
	+ Kinh phí ISO	10	
	+ Kinh phí hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh theo quy chế; hoạt động của 3 ban; kỳ họp HĐND; hoạt động phí của ĐB HĐND	4.000	
	+ Kinh phí phục vụ các hoạt động của Đoàn ĐBQH	2.170	
2	Sở Ngoại vụ	358	
	+ KP đối nội - đối ngoại	300	
	+ KP thực hiện nhiệm vụ KSTTHC	16	
	+ KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10	
	+ KP trang phục thanh tra	5	
	+ KP của tổ chức Đảng các cấp và Đại hội Đảng	27	
3	Sở Thông tin và Truyền thông	1.656	
	+ KP đọc lưu chiếu xuất bản	30	
	+ KP tập san ngành	30	
	+ KP đối nội - đối ngoại	80	
	+ KP hoạt động thanh tra	60	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	33	
	+ KP Đại hội Đảng	11	
	+ KP tổ chức Ngày sách Việt Nam	25	
	+ KP hoạt động thông tin cơ sở	714	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	+ KP soạn thảo văn bản QPPL	10	
	+ KP trang phục thanh tra	10	
	+ KP hợp tác báo SGGP	275	
	+ KP ISO	10	
	+ KP hợp tác báo tuổi trẻ	220	
	+ KP tham dự hội thi tuyên truyền về chủ quyền và phát triển bền vững biển, đảo VN tại Quảng Nam	100	
	+ KP phổ biến giáo dục pháp luật	32	
4	Sở Tài chính	1.368	
	+ KP duy trì hệ thống hạ tầng truyền thông	85	
	+ KP hỗ trợ Đoàn kiểm toán, Thanh tra hàng năm	165	
	+ KP đi điều tra khảo sát giá đất để xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	100	
	+ KP hoạt động Ban Đổi mới DN	60	
	+ KP đối nội - đối ngoại	80	
	+ Dự toán chi kinh phí được trích từ nguồn thu hồi phát hiện qua thanh tra	450	
	+ KP tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	15	
	+ KP kiểm tra xử phạt vi phạm hành chính	30	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và Đại hội Đảng	75	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính.	16	
	+ Chi hoạt động của HĐTĐ giá đất của tỉnh	85	
	+ KP mua sắm trang phục thanh tra:	21	
	+ KP rà soát và xây dựng văn bản QPPL	133	
	+ KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10	
	+ KP hoạt động của Hội CCB cơ sở	38	
	+ KP hoạt động của Đội dân quân tự vệ cơ quan	5	
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.022	
	- KP thanh tra chuyên ngành	1.395	
	- KP hoạt động BCĐ Xây dựng nông thôn mới	50	
	- KP hoạt động BCĐ triển khai QH ngành nghề nông thôn	30	
	- KP đối nội - đối ngoại	80	
	- KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và Đại hội Đảng (Đảng bộ SNN+các chi bộ cơ sở trực thuộc).	383	
	- KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục HC.	21	
	- Kinh phí hoạt động của lực lượng xử phạt vi phạm hành chính LVQLBVR	350	
	- Bồi dưỡng tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	23	
	- Kinh phí thuê tư vấn xác định chỉ số giá xây dựng công trình thủy lợi	80	
	- Kinh phí hoạt động của nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển KT_XH lĩnh vực nông nghiệp.	80	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	- Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL	70	
	- Kinh phí Xây dựng VBQPPL	30	
	- Kinh phí Hoạt động Hội đồng thẩm định dự án về hỗ trợ lãi vay (theo QĐ số 21/2019/QĐ-UBND)	35	
	- Kinh phí Hoạt động Hội đồng thẩm định cánh đồng lớn (theo QĐ số 15/2017/QĐ-UBND)	35	
	- Kinh phí Hoạt động BCD Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020	100	
	- Chương trình kiểm tra ATVSTP	300	
	- Nhiệm vụ giám sát chữ đường	150	
	- Kinh phí phụ vụ công tác thu phí	3.700	
	- Kinh phí kiểm tra dự án thuộc Quy hoạch bố trí dân cư	12	
6	Sở Kế hoạch & Đầu tư	751	
	+ KP BCD chương trình 135	15	
	+ KP BCD chương trình MTQG	20	
	+ KP Tổ điều phối phát triển vùng Kinh tế trọng điểm	30	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và Đại hội Đảng	45	
	+ KP cho CBCC làm đầu mỗi KS thủ tục hành chính (5 người)	25	
	+ KP tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	8	
	+ KP chi hoạt động cho công tác xử phạt VPHC.	120	
	+ KP đối nội - đối ngoại	80	
	+ KP Ban chỉ đạo phát triển bền vững.	25	
	+ KP Ban chỉ đạo tái cơ cấu kinh tế tỉnh giai đoạn 2014-2020.	25	
	+ Hội nghị tổng kết kinh tế tập thể	50	
	+ KP công tác chuẩn hóa dữ liệu, số hóa hồ sơ dữ liệu đăng ký DN	50	
	+ Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	100	
	+ KP khảo sát nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực nhỏ và vừa	18	
	+ KP hoạt động của Nhóm công tác mang tính đột phá nguồn nhân lực.	60	
	+ KP soạn thảo văn bản QPPL (04 văn bản)	38	
	+ KP trang phục thanh tra	12	
	+ KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10	
	+ KP BCD đổi mới phát triển KTTT, HTX tỉnh Tây Ninh	20	
7	Thanh tra tỉnh	1.266	
	+ Trích từ nguồn thu phạt công tác thanh tra	900	
	+ KP đối nội - đối ngoại	80	
	+ KP Đại hội Đảng	9	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	30	
	+ KP Đoàn liên ngành đất nông lâm trường 2020	15	
	+ KP đoàn 786		
	+ KP hội cựu chiến binh	5	
	+ KP soạn thảo văn bản QPPL (02 văn bản)	17	
	+ KP đoàn Dự án năng lượng mặt trời		

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	+ KP thực hiện theo Công văn số 1064/TSTCDTW	50	
	+ KP ISO	10	
	+ KP trang phục thanh tra	150	
8	Sở Nội vụ	22.099	
	+ Chi lễ hội, thăm hỏi chức sắc tôn giáo. KP mở lớp giáo dục pháp luật cho chức sắc tín đồ. Tiếp BTG các tỉnh đầu năm.	650	
	+ Tiếp các đoàn khách ngoài tỉnh về tham dự Đại lễ Hội yến Diêu Trì Cung - Tòa Thánh Tây Ninh	40	
	+ KP khen thưởng của tỉnh	16.000	
	+ KP quản lý nhà nước về văn thư lưu trữ	20	
	+ KP đối nội - đối ngoại	80	
	+ KP quản lý đào tạo	27	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và ĐH Đảng	80	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	27	
	+ KP kiểm tra công vụ.	50	
	+ KP BCĐ phát triển thanh niên.	50	
	+ KP trang phục thanh tra	25	
	+ KP văn bản QPPL	20	
	+ KP thực hiện chính lý tài liệu cho Sở GTVT và UBND Thành phố TN	5.000	
	+ Kinh phí ISO	30	
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	712	
	+ KP Đối nội đối ngoại.	80	
	+ KP hoạt động xử phạt VP HC	150	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối cho Ksoát TTHC	16	
	+ KP chi hoạt động CCB	28	
	+ KP hoạt động của tổ chức CS Đảng và Đại hội Đảng	254	
	+ KP Tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	8	
	+ KP phục vụ công tác thu Lệ phí	50	
	+ KP Trang phục Thanh tra	46	
	+ KP hỗ trợ soạn thảo XD VBQPPL	20	
	+ KP duy trì Iso	10	
	+ KP kiểm tra đất đai các tổ chức NN và Doanh nghiệp	50	
10	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.237	
	+ Tháng hành động về an toàn vệ sinh LĐ	40	
	+ Ban chỉ đạo GQVL	20	
	+ Tuyên truyền PL theo NĐ 31/CP	300	
	+ KP Đối nội đối ngoại.	80	
	+ Kiểm tra thực thi Bộ luật lao động	140	
	+ Hội đồng trọng tài lao động	18	
	+ Khác (Hỗ trợ kiểm soát TTHC)	16	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	+ Trang phục thanh tra	12	
	+ KP phục vụ thu lệ phí	40	
	+ Hệ thống QLCL ISO	10	
	+ Thực hiện Đề án 161/QĐ-TTg	100	
	+ Thực hiện Quyết định số 145/QĐ-TTg	50	
	+ Xây dựng văn bản QPPL	18	
	+ Thực hiện nhiệm vụ, công tác giáo dục nghề nghiệp.	200	
	+ KP Tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	7	
	+ KP hoạt động của tổ chức CS Đảng và Đại hội Đảng	186	
11	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	1.047	
	+ KP đối nội - đối ngoại	80	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và Đại hội Đảng	240	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16	
	+ KP chi hoạt động cho công tác xử phạt VPHC.	300	
	+ KP hoạt động kiểm tra công tác du lịch	80	
	+ KP soạn thảo văn bản (05 văn bản)	36	
	+ KP trang phục thanh tra	25	
	+ KP hoạt động của Nhóm công tác mang tính đột phá du lịch	100	
	+ KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10	
	+ KP thực hiện các chương trình, đề án về du lịch	40	
	+ Đăng cai Cụm phó cụm miền Đông Nam Bộ	50	
	+ Đại hội điển hình tiên tiến	70	
12	Sở Y tế	818	
	+ KP đối nội - đối ngoại	80	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và ĐH Đảng	140	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16	
	+ KP chi hoạt động xử phạt hành chính.	40	
	+ KP trang phục thanh tra	12	
	+ Kinh phí ISO	30	
	+ Kinh phí thu phí, lệ phí	500	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	224	
	+ KP đối nội, đối ngoại	80	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối kiểm soát thủ tục HC	16	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và ĐH Đảng	100	
	+ KP trang phục thanh tra	18	
	+ Kinh phí ISO	10	
14	Sở Khoa học Công nghệ	196	
	+ KP đối nội - đối ngoại	80	
	+ Hỗ trợ kiểm soát thủ tục HC	16	
	+ KP hoạt động của tổ chức CS Đảng và Đại hội Đảng	70	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	+ KP Trang phục thanh tra	10	
	+ Kinh phí ISO	20	
15	Sở Công Thương	976	
	+ KP hoạt động BCĐ Thương Mại Biên Giới	35	
	+ KP hoạt động BCĐ lưới điện cao áp	30	
	+ KP kiểm tra môi trường trong hoạt động SXKD ngành CN	30	
	+ KP đối nội - đối ngoại	80	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và ĐH Đảng	75	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16	
	+ KP phụ cấp của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội CCB.	10	
	+ KP chi hoạt động xử phạt hành chính.	20	
	+ Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí.	150	
	+ KP xây dựng mô hình thí điểm bán hàng Việt Nam cố định và bền vững	180	
	+ KP kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm	100	
	+ KP ngày hội mít tinh bảo vệ người tiêu dùng	27	
	+ KP đào tạo cho doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2020	150	
	+ KP soạn thảo văn bản QPPL (03 văn bản)	27	
	+ KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10	
	+ KP trang phục thanh tra	16	
	+ KP hoạt động Tổ điều hành bình ổn thị trường	20	
16	Sở Giao thông và Vận tải	3.119	
	+ KP đối nội - đối ngoại	100	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16	
	+ KP thuê tư vấn xây dựng bộ chỉ số giá xây dựng giao thông	60	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và Đại hội Đảng	87	
	+ Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	2.763	
	+ Kinh phí hoạt động của nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển KT_XH lĩnh vực hạ tầng giao thông.	80	
	+ KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10	
	+ Rà soát văn bản quy phạm pháp luật	3	
17	Sở Xây Dựng	1.486	
	+ KP hoạt động thanh tra (phát hiện, thu hồi)	100	
	+ KP đối nội - đối ngoại	80	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và Đại hội Đảng	80	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16	
	+ KP chi hoạt động xử phạt hành chính.	230	
	+ KP lập chỉ số giá xây dựng công trình.	145	
	+ KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10	
	+ KP trang phục thanh tra	70	
	+ Tiếp công dân giải quyết khiếu nại tố cáo	10	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	+ Chi phí phục vụ cho công tác thu phí, lệ phí	700	
	+ BCD cấp nước an toàn và chống thất thoát, thu nước sạch	25	
	+ KP văn bản QPPL	20	
18	Sở Tư pháp	2.782	
	+ KP tuyên truyền, phổ biến pháp luật	800	
	+ KP chỉ cho công tác chuẩn tiếp cận pháp luật	60	
	+ KP thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở	50	
	+ KP rà soát, hệ thống hóa các văn bản pháp luật	35	
	+ KP kiểm tra, xử lý các văn bản pháp luật	70	
	+ KP theo dõi tình hình thi hành các văn bản pháp luật	180	
	+ KP in biểu mẫu hộ tịch cấp miễn phí	300	
	+ KP đối nội, đối ngoại	80	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và ĐH Đảng	75	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16	
	+ KP xây dựng và thẩm định văn bản QPPL	138	
	. VB do HĐND, UBND tỉnh ban hành	90	
	. VB do STP tham mưu soạn thảo (5 văn bản)	48	
	+ KP thực hiện công tác Bổ trợ tư pháp	180	
	+ KP cập nhật lý lịch tư pháp	70	
	+ KP công tác nuôi con nuôi	40	
	+ KP phục vụ công tác lý lịch, hộ tịch, chứng thực, giao dịch bảo đảm, bồi thường nhà nước, đăng ký giao dịch bảo đảm	150	
	+ Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	90	
	+ KP cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	18	
	+ KP thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra	34	
	+ KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10	
	+ KP trang phục thanh tra	59	
	. Văn phòng Sở	9	
	. Trung tâm trợ giúp pháp lý	50	
	+ KP của Hội đồng phối hợp liên ngành (theo TTLT số 11)	100	
	+ KP số hóa dữ liệu hộ tịch	30	
19	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh TN	380	
	+ KP tham gia hội thảo và kêu gọi đầu tư	80	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và Đại hội Đảng	150	
	+ KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10	
	+ Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	130	
	+ Chi cho hoạt động CCHC và KSTTHC	10	
20	Hội cựu chiến binh	222	
	+ HN tập huấn bồi dưỡng công tác nghiệp vụ công tác hội năm 2020 cho cán bộ chủ chốt Hội CCB các cấp ở cơ sở (Hội CCB tỉnh tổ chức)	10	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	+ HN tập huấn, phòng, chống mại dâm HIV/AIDS	5	
	+ HN tập huấn công tác pháp luật	6	
	+ KP hoạt động Hội CCB khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	62	
	+ HN, hội thảo sơ kết 3 năm về an toàn giao thông và tập huấn kiến thức mới về bảo đảm ATGT (Cần Thơ)	6	
	+ HN tập huấn, bồi dưỡng kiến thức phòng chống mại dâm, HIV/AIDS (Cần Thơ)	6	
	+ HN Ban chấp hành TW Hội CCBVN lần thứ 6	10	
	+ HN Ban chấp hành Trung ương Hội CCBVN lần thứ 7.	10	
	+ HN tập huấn kinh tế (Nghệ An)	19	
	+ HN sơ kết công tác thi đua khen thưởng 6 tháng đầu năm 2020 của cụm thi đua 10 tổ chức (Bình Dương)	6	
	+ HN tổng kết công tác thi đua khen thưởng năm 2020 (Bình Thuận)	8	
	+ Hội nghị tập huấn công tác Kinh tế cho cán bộ chủ chốt của Hội CCB	6	
	+ HN tập huấn công tác pháp luật năm 2020 (Lâm Đồng)	9	
	+ Thực hiện công tác giám sát theo Quy chế 03/QC-MTTQ-TCCTrXH năm 2018	20	
	+ KP Đại hội Đảng	9	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	31	
21	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	681	
	+ Hợp mặt Kỷ niệm 110 năm ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3, Mitting kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10	100	
	+ Tổ chức họp giao ban với PN Campuchia	50	
	+ Tổ chức họp mặt phụ nữ khu đông Nam bộ	20	
	+ KP hoạt động của chi bộ	25	
	+ Dự án 3 "Hỗ trợ xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững"	16	
	+ Đề án 404/QĐ-TTg (Hỗ trợ phát triển nhóm trẻ độc lập tư thục ở KCN, KCX đến năm 2020)	60	
	+ Đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp".	56	
	+ Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục, vận động phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan phụ nữ trong tình hình mới.	70	
	+ Tuyên truyền phong trào hoạt động Hội trên trang Web của Hội	30	
	+ Kinh phí giám sát theo QĐ 217; 218 của Bộ Chính trị	5	
	+ Kiểm tra chuyên đề về "Công tác quản lý cán bộ - hội viên".	2	
	+ Hoạt động về nguồn và tri ân Phụ nữ Tây Ninh anh hùng	40	
	+ Hội thi Trắc nghiệm Tìm hiểu chiến thắng Tủa Hai, 90 năm thành lập Đảng 3/2, 90 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10 trên website của Hội LHPN tỉnh	20	
	+ Đại hội chi bộ Hội LHPN tỉnh Tây Ninh nhiệm kỳ 2020 - 2025	10	
	+ Chuẩn bị các hoạt động tổ chức Đại hội phụ nữ các cấp và Đại hội đại biểu PNTQ lần thứ XIII	6	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	+ Đại hội Thi đua yêu nước (Làm điểm Đại hội thi đua yêu nước tại cấp xã, huyện)	90	
	+ Hội thi Chi hội trưởng giỏi	30	
	+ Nâng cao chất lượng hội viên tại huyện Tân Biên, thành phố Tây Ninh	10	
	+ Tổng kết chương trình Đồng hành cùng Phụ nữ Biên cương	30	
	+ Xây dựng Câu Lạc bộ Nữ trí thức tỉnh	2	
	+ Tổ chức giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm tham chính cho cán bộ nữ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh	9	
22	Hội Nông dân tỉnh	840	
	+ Chương trình "Nông dân, nông thôn"	30	
	+ Thực hiện Quyết định 81/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc phối hợp giữa các Bộ, ngành, UBND các cấp với Hội Nông dân Việt Nam trong việc tiếp công dân giải quyết khiếu nại, tố cáo của nông dân.	70	
	+ Kinh phí hoạt động Đảng và Đại hội Đảng	35	
	+ Dự lễ trao danh hiệu "Nông dân VN xuất sắc".	25	
	+ Dự lễ tôn vinh sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu	25	
	+ Dự sơ kết 6 tháng, năm tại TW	30	
	+ Triển khai hoạt động giám sát các loại vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y.	30	
	+ Dự lễ tôn vinh nhà nông sáng tạo.	17	
	+ Tổ chức ngày thành lập Hội Nông Việt Nam (14/10/1930-14/10/2020).	50	
	+ Tổ chức họp mặt 59 năm ngày thành lập Hội Nông Giải phóng miền Nam (21/4/1961-21/4/2020).	70	
	+ Tổ chức trồng cây "Đời đời nhớ ơn Bác".	35	
	+ Đại hội thi đua yêu nước và biểu dương "Nông dân điển hình tiên tiến" lần thứ V.	110	
	+ Triển khai Nghị quyết Đại hội Hội Nông dân tỉnh và Nghị quyết của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam nhiệm kỳ 2018 - 2023.	15	
	+ Truyền thông về công tác an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp theo chương trình phối hợp 526 của TW Hội	30	
	+ Tổng kết Chi thị 59-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của Hội Nông dân Việt Nam trong thời kỳ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Dự kiến 1 lãnh đạo dự 3 ngày tại TW	15	
	+ Tổng kết thực hiện Quyết định 2045/QĐ-TTg về Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội Nông dân Việt Nam giai đoạn 2016-2020"	20	
	+ Dự hội nghị "Thủ tướng đối thoại trực tiếp với nông dân" tại Nam Bộ.	10	
	+ Dự tổng kết 30 năm hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế của Hội Nông dân Việt Nam và Sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 23- NQ/HNDTW về "Đổi mới nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế của Hội Nông dân Việt Nam trong tình hình mới".	10	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	+Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 04-NQ/HNDTW về đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động và hướng dẫn kinh tế tập thể trong nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2011-2020 và Nghị quyết 05-NQ/HNDTW về tham gia thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.	30	
	+Tổng kết Nghị quyết 29-NQ/HNDTW về nâng cao chất lượng phong trào nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi	110	
	+Dự hội nghị "Biểu dương hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi giúp đỡ hỗ trợ hộ nông dân nghèo, khó khăn".	15	
	+Dự hội nghị hội nghị giao ban công tác Hội và phong trào nông dân tại cụm.	8	
	+Dự tổng kết chương trình phối hợp liên ngành, chương trình phối hợp, nghị quyết liên tịch với 14 Bộ, ngành.	10	
	+Dự hội nghị tổng kết chương trình 660-CTr/HNDTW về xúc tiến vận động viện trợ nước ngoài của HNDVN giai đoạn 2014-2020; Chương trình số 12-CTr/HNDTW về tổ chức đưa cán bộ hội viên nông dân đi nghiên cứu, học tập trao đổi kinh nghiệm quảng bá hàng nông sản ở nước ngoài, giai đoạn 2016-2020.	10	
	+Dự lễ tôn vinh và trao danh hiệu "Nhà khoa học của Nhà Nông".	15	
	+Tuyên truyền Đại hội Đảng các cấp	15	
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.840	
	+ Hỗ trợ UB đoàn kết công giáo	170	
	+ KP vì sự nghiệp Đại Đoàn kết	240	
	+ KP triển khai đề án khu dân cư (Tuyên truyền pháp luật)	80	
	+ KP Cuộc vận động "Toàn Dân Đoàn Kết XD nông thôn mới, đô thị văn minh" theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC.	270	
	+ KP Ban giám sát cộng đồng	44	
	+ KP Ban Thanh tra nhân dân	30	
	+ KP BCD Người VN dùng hàng VN	65	
	+ KP Hội đồng tư vấn	80	
	+ KP đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng các đối tượng theo QĐ 76/TTg.	70	
	+ KP đối ngoại nhân dân	70	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và Đại hội Đảng	50	
	+ KP giám sát và phản biện XH và xây dựng Đảng, chính quyền	80	
	+ KP hỗ trợ sinh hoạt phí cho Ủy viên MTTQ tỉnh	120	
	+ KP thực hiện tuyên truyền xây dựng quyền thông tin công tác Mặt trận, trang web (theo Đề án 01/ĐA-MTTW-BTT ngày 05/5/2015)	250	
	+ Kinh phí hoạt động quản lý Quỹ Vì người nghèo tỉnh theo Quyết định 1198/MTTW ngày 29/12/2016.	90	
	+ Chi bồi dưỡng tiếp công dân theo Nghị quyết 14/2018/NQ-HĐND	25	
	+ Tổ chức HN Điện hình tiên tiến chào mừng ĐH thi đua yêu nước	106	
24	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	1.342	
	- Tiếp sức mùa thi	26	
	- Hỗ trợ Đoàn khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	175	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	- Chiến dịch sinh viên tình nguyện hè	182	
	- Nước uống thiếu nhi sinh hoạt hè	154	
	- Hoạt động tháng thanh niên	20	
	- Hội thi cán bộ Đoàn trường học tài năng; tuyên dương danh hiệu học sinh 3 tốt, Học sinh 3 rèn luyện, Sinh viên 5 tốt	40	
	- Chiến dịch tình nguyện "Xuân tình nguyện"	20	
	- Liên hoan Bước nhảy tuổi trẻ - Ngày hội thanh niên	26	
	- KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và Đại hội Đảng	55	
	- Chương trình "Thắp sáng ước mơ thanh niên hoàn lương"	15	
	- HN Tổng kết Đoàn Đội trường học	30	
	- Hội thi tự tin nói tiếng Anh (chỉ đạo của TW)	30	
	- Tham gia trại Kim Đồng toàn quốc	30	
	- Tổng kết công tác Hội	22	
	- Họp mặt Báo cáo viên Tỉnh Đoàn	6	
	- Cuộc thi trắc nghiệm hình thành và phát triển Đảng CSVN	12	
	- Liên hoan TNNT cụm MĐNB	56	
	- Hoạt động "Tháng ba biên giới"	6	
	- Tuyên dương thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác tỉnh Tây Ninh lần VI, năm 2020, sơ kết 04 năm thực hiện Chỉ thị 05 CT/TW của Bộ Chính trị về Đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh (2016 – 2019)	86	
	- Tham gia Đại hội Thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác toàn quốc lần VI, năm 2020 tại Hà Nội 3 ngày, 4 người (3 đại biểu, 1 cán bộ)	15	
	- Hoạt động kỷ niệm 60 năm chiến thắng Tua Hai - Đồng Khởi	92	
	- Hội thi nghi thức đội	25	
	- Tham gia Hội cuộc thi Vô địch tin học văn phòng thế giới (theo chỉ đạo của TW)	9	
	- Đại hội cháu ngoan Bác Hồ	160	
	- Hội nghị Tổng kết năm	50	
25	Hội Văn học Nghệ thuật	658	
	+ KP hỗ trợ đại biểu tham dự ĐH TQ tại HN	65	
	+ KP hỗ trợ cho VNS tham dự triển lãm mỹ thuật MĐNB tại Đắk Nông	47	
	+ KP xuất bản Tạp chí Văn nghệ Tây Ninh	162	
	+ Tổ chức ngày thơ Việt Nam và đêm thơ Nguyên tiêu	40	
	+ Tổ chức cuộc thi sáng tác VHNT năm 2019	22	
	+ Tổ chức đăng cai liên hoan ảnh mỹ thuật MĐNB tại TN	300	
	+ KP Đại hội Đảng	7	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	15	
26	Liên minh hợp tác xã	268	
	+ KP Bản tin kinh tế tập thể	200	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và ĐH Đảng	38	
	+ KP dự Hội nghị đột xuất do LMHTX Việt Nam triệu tập	30	
27	Hội Chữ thập đỏ	515	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	+ KP hoạt động BCĐ công tác vận động hiến máu tình nguyện.	300	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng, ĐH Đảng	30	
	+ KP khám chữa bệnh nhân đạo	115	
	+ Hội nghị điển hình tiên tiến	70	
28	Tỉnh hội Đông y	27	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và ĐH Đảng	27	
29	Hội Người mù	152	
	+ KP Đại hội Nhiệm kỳ	152	
30	Hội Nhà báo	335	
	+ Hội Báo xuân	25	
	+ Hội Báo toàn quốc	20	
	+ In tập san Số Xuân 2020	60	
	+ In tập san Mừng Đại hội nhiệm kỳ 2020 - 2025	60	
	+ Đại hội nhiệm kỳ 2020 - 2025	50	
	+ Hợp mặt báo chí 21/6	40	
	+ Giải Báo chí TN	60	
	+ KP dự Hội nghị tổng kết HNB Việt Nam tại Hà Nội	10	
	+ KP dự Hội nghị Cụm Miền Đông Nam Bộ và TP.HCM	10	
31	Hội Luật gia	117	
	+ KP Hội nghị sơ kết, tổng kết năm công tác hội	12	
	+ KP dự 02 hội nghị tổng kết năm thi đua cụm và sơ kết 6 tháng (Lâm Đồng)	26	
	+ KP dự Hội nghị BCH tại Hà Nội	15	
	+ KP tập huấn và tổng kết Đề án "Xã hội hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý"	64	
32	Hội Khuyến học	66	
	- Tổng kết 5 năm triển khai Quyết định 281/QĐ-TTg	26	
	- Đại hội biểu dương các gia đình, dòng họ, cộng đồng, đơn vị học tập tiêu biểu	20	
	- Hội nghị điển hình tiên tiến các cấp tiến tới Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Tây Ninh lần thứ V	20	
33	Hội Cựu TNXP tỉnh	214	
	+ Hợp mặt ngày truyền thống Cựu TNXP ngày 15/7	25	
	+ Hợp mặt 15/7 tại Hà Nội	15	
	+ Hợp BCH Trung ương Hội tại Hà Nội	10	
	+ Đại hội đại biểu nhiệm kỳ IV (2020-2025)	164	
34	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	167	
	+ KP dự hội nghị giao ban cụm Miền Đông tại Bình Thuận (cụm trường luân phiên)	8	
	+ KP dự Hội nghị Trung ương Hội cuối năm tại Hà Nội	9	
	+ KP dự hội nghị chuyên đề biểu dương NCT làm kinh tế giỏi tại Hà Nội	20	
	+ KP HN biểu dương NCT làm kinh tế giỏi tỉnh Tây Ninh	22	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	+ KP đi tập huấn công tác NCT ở Hà Nội	18	
	+ KP Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm gắn với ngày truyền thống NCT VN	10	
	+ KP Hội nghị tổng kết năm	20	
	+ KP mở Hội nghị tập huấn công tác Hội năm 2018	10	
	+ KP xây dựng CLB Liên thế hệ tự giúp nhau năm 2018	50	
35	CLB Hưu trí	60	
	+ KP tổ chức đại hội nhiệm kỳ	60	
36	Hội người tù chính trị kháng chiến	100	
	+ KP tổ chức đại hội nhiệm kỳ	100	
37	Hội Nạn Nhân Chất Độc Da Cam tỉnh	22	
	+ KP tổ chức hoạt động tuyên truyền Mít Tinh	15	
	+ KP mở lớp bồi dưỡng công tác Hội cho 9 Huyện, Thành phố.	7	
38	Hội Bảo trợ người KT và Bảo vệ quyền TE	100	
	+ KP tổ chức đại hội nhiệm kỳ	100	
39	Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	150	
	Đại hội thành lập Hội hữu nghị VN-Lào, VN-Trung Quốc, VN-Campuchia	100	
	Tổ chức hoạt động kỷ niệm và giao lưu hữu nghị với 4 tỉnh CPC giáp biên giới - KN 40 năm giải phóng đất nước Campuchia	50	
40	Văn phòng Tỉnh ủy	32.445	
41	Kinh phí QLHC chưa phân bổ	37.693	
	- Mua sắm sửa chữa cơ quan hành chính	5.000	
	- Trang bị xe ô tô	6.000	
	- Nhiệm vụ đột xuất	26.693	
	TỔNG CỘNG	135.096	

GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2020 CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số: 2679/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Trảng Bàng	Gò Dầu	Bến Cầu	Tân Biên	Tân Châu
A	B	1=(2+...+10)	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	THU NỘI ĐỊA	2.541.600	717.200	377.400	182.550	203.350	236.100	191.800	142.100	141.400	349.700
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.009.750	201.000	140.000	84.200	109.600	125.000	67.950	27.000	73.500	181.500
	- Thuế giá trị gia tăng	865.720	169.630	119.095	75.585	98.370	87.840	59.450	20.400	66.650	168.700
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.970	29.000	18.200	4.400	5.000	35.370	7.500	5.000	4.000	7.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước	4.415	1.370	880	55	230	580	450	200	350	300
	- Thuế tài nguyên	23.645	1.000	1.825	4.160	6.000	1.210	550	1.400	2.500	5.000
2	Lệ phí trước bạ	440.000	222.500	88.000	16.000	13.000	25.000	30.000	10.000	16.500	19.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000	8.050	2.500	350	250	500	850	200	100	200
4	Thu phí, lệ phí	40.600	7.700	6.000	4.150	3.800	4.300	4.400	2.400	3.850	4.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	286.300	62.000	35.000	25.500	19.500	38.000	38.000	19.000	21.300	28.000
6	Thu tiền sử dụng đất	334.400	79.200	59.600	41.100	25.000	31.700	39.900	17.900	15.000	25.000
	Trong đó: Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-	76.400	14.200	24.600	23.100		1.700	9.900	2.900		
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	298.200	116.500	31.000	2.200	20.200	1.500	1.000	49.300	500	76.000
	Trong đó: - Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-	215.000	115.500	30.000		11.000			49.000		9.500
	- Thuế đất nông nghiệp, phi nông nghiệp	72.400				7.700					64.700
8	Thu khác ngân sách	117.350	20.000	14.800	8.850	11.750	10.000	9.600	16.200	10.500	15.650
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	52.500	12.700	4.500	4.000	5.000	5.000	6.100	5.200	5.000	5.000
	- Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP	7.350	500	2.800	200	150		100	3.100		500
	- Thu khác còn lại	57.500	6.800	7.500	4.650	6.600	5.000	3.400	7.900	5.500	10.150
9	Thu khác tại xã (1)	2.000	250	500	200	250	100	100	100	150	350

* Ghi chú:

(1): Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020 CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số: 2679/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Trảng Bàng	Gò Dầu	Bến Cầu	Tân Biên	Tân Châu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng chi NSDP quản lý (I+II)	4.377.770	797.550	521.010	501.990	383.230	492.660	442.650	345.050	360.110	533.520
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	4.233.140	776.470	489.430	491.140	369.780	466.720	434.890	335.000	345.610	524.100
1	Chi đầu tư phát triển	721.090	219.980	111.290	50.790	44.850	49.550	52.600	80.190	36.970	74.870
a	Chi từ nguồn cân đối NSDP	197.780	32.700	24.850	13.600	11.200	21.020	16.590	11.980	23.470	42.370
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	234.080	55.440	41.720	28.770	17.500	22.190	27.930	12.530	10.500	17.500
c	Chi từ nguồn thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP	222.350	116.000	32.800	200	11.150	0	100	52.100	0	10.000
d	Chi đầu tư tạo lập Quỹ phát triển đất	66.880	15.840	11.920	8.220	5.000	6.340	7.980	3.580	3.000	5.000
2	Chi thường xuyên (1)	3.293.945	474.250	368.350	430.530	317.530	407.840	368.425	245.330	301.730	379.960
	<i>Trong đó:</i>										
a	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	1.771.320	218.192	221.613	232.065	185.769	223.052	208.203	124.766	163.200	194.460
	- Giáo dục	1.758.330	216.542	220.283	230.765	184.249	221.522	206.803	123.406	161.690	193.070
	- Đào tạo	12.990	1.650	1.330	1.300	1.520	1.530	1.400	1.360	1.510	1.390
b	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	1.560	150	230	240	260	130	130	160	130	130
c	Sự nghiệp Môi trường	68.450	27.600	12.000	5.800	3.700	4.270	3.590	2.570	2.980	5.940
3	Chi tạo nguồn CCTL	133.445	66.710					5.165	2.780		58.790
4	Dự phòng	84.660	15.530	9.790	9.820	7.400	9.330	8.700	6.700	6.910	10.480
II	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh BSCMT	144.630	21.080	31.580	10.850	13.450	25.940	7.760	10.050	14.500	9.420
	<i>Trong đó:</i>										
	Bổ sung thực hiện các chính sách, chế độ từ nguồn CCTL	30.170		10.631		5.108	9.861			4.570	
1	BS thực hiện nhiệm vụ của địa phương nhưng còn thiếu nguồn	114.460	21.080	20.949	10.850	8.342	16.079	7.760	10.050	9.930	9.420
2											

Ghi chú:

(1) Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Chi sự nghiệp môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ vào chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2020 tăng thêm so với năm 2019 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 là 3.412 triệu đồng.

50% tăng thu ngân sách huyện, thành phố dự toán năm 2020 so dự toán năm 2019 để thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ quy định là 229.860 triệu đồng.

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2020
TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số: 2679/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Trảng Bàng	Gò Dầu	Bến Cầu	Tân Biên	Tân Châu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng (I+II+III)	1.506.288	37.981	133.552	314.986	174.181	187.158	180.906	201.594	160.710	115.220
I	Bổ sung cân đối ngân sách	1.347.908	16.901	101.052	304.136	150.041	160.278	173.146	191.544	145.010	105.800
I.1	Bổ sung cân đối ngân sách huyện theo nguồn ổn định giai đoạn 2017-2020	1.344.218	16.901	101.052	304.136	150.041	160.278	173.146	187.854	145.010	105.800
1	Ngân sách huyện, thành phố	1.068.689	27	89.478	244.928	116.715	125.771	146.975	153.804	116.142	74.849
	- Số bổ sung cân đối giai đoạn 2017-2020	1.082.368		89.451	249.089	116.688	126.693	146.948	158.714	117.650	77.135
	- Bổ sung cân đối để thực hiện PC, trợ cấp tăng thêm	108	27	27		27		27			
	- Điều chỉnh giảm bổ sung cân đối do thực hiện điều chỉnh giám nguồn kinh phí thực hiện ND 116/2010/ND-CP	-13.787			-4.161		-922		-4.910	-1.508	-2.286
2	Ngân sách xã, phường, thị trấn	275.529	16.874	11.574	59.208	33.326	34.507	26.171	34.050	28.868	30.951
	- Số bổ sung cân đối giai đoạn 2017-2020	261.850	13.810	8.233	59.208	29.480	34.507	22.743	34.050	28.868	30.951
	- Bổ sung cân đối để thực hiện PC, trợ cấp tăng thêm	13.679	3.064	3.341		3.846		3.428			
I.2	Bổ sung cân đối ngân sách để thực hiện nhiệm vụ của địa phương nhưng còn thiếu nguồn	3.690							3.690		
II	Bổ sung nguồn thực hiện tiền lương	13.750		920		10.690	940			1.200	
III	Bổ sung có mục tiêu thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ	144.630	21.080	31.580	10.850	13.450	25.940	7.760	10.050	14.500	9.420
III.1	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	114.460	21.080	20.949	10.850	8.342	16.079	7.760	10.050	9.930	9.420
1	Kinh phí hoạt động Ban Thanh tra nhân dân	285	30	24	45	33	33	27	27	30	36
2	Kinh phí hỗ trợ đối với UBMTTQVN cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	5.152	497	398	787	533	735	505	464	533	700

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Trảng Bàng	Gò Dầu	Bến Cầu	Tân Biên	Tân Châu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức hỗ trợ kiêm nhiệm cho người quản lý các thiết chế văn hóa, thể thao và kinh phí duy trì, tổ chức hoạt động của Trung tâm Văn hóa – Thể thao – Học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn và Nhà văn hóa ấp, Nhà văn hóa liên ấp, Nhà văn hóa dân tộc trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	4.130	360	550	440	360	650	390	520	530	330
4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù biên giới	5.280			1.440		980		1.160	980	720
5	Kinh phí hoạt động Trung tâm giáo dục Thường xuyên	22.636	3.863	3.368	2.490	2.049	2.222	1.663	2.106	2.620	2.255
	<i>Trong đó:</i>										
	- Kinh phí giáo dục thường xuyên	20.426	3.583	2.988	2.130	1.849	1.962	1.503	1.946	2.500	1.965
	<i>Trong đó: số bổ sung từ nguồn CCTL</i>	2.626	421	358	290	239	252	203	258	340	265
	- Kinh phí đào tạo nghề lao động phổ thông	2.210	280	380	360	200	260	160	160	120	290
6	Kinh phí hoạt động Trung tâm Phát triển quỹ đất	7.282	880	849	723	822	884	820	778	787	739
	<i>Trong đó: số bổ sung từ nguồn CCTL</i>	935	114	113	89	108	115	103	100	101	92
7	Hỗ trợ kinh phí phần mềm quản lý các trường học	9.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
8	Hỗ trợ chi sự nghiệp môi trường	18.620	5.700	6.560	1.050	770	1.100	630	1.270	700	840
9	Hỗ trợ tiền điện công chào huyện Trảng Bàng	200					200				
10	Hỗ trợ kinh phí phát triển đô thị	35.000	8.000	7.500	2.000	2.000	7.500	2.000	2.000	2.000	2.000
11	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông cho Ban An toàn giao thông cấp huyện, cấp xã (500 triệu đồng/huyện; 25 triệu đồng/xã)	6.875	750	700	875	775	775	725	725	750	800
III.2	Chính sách an sinh xã hội (từ nguồn CCTL)	30.170	0	10.631	0	5.108	9.861	0	0	4.570	0
1	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp đối tượng BTXH người cao tuổi và người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 và Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013	30.170		10.631		5.108	9.861			4.570	